

Trung Phong Tam Thời Hệ Niệm Pháp Sự Toàn Tập

中峰三時繫念法事全集

Zhong feng san shí xì niàn fǎ shì quán jí

Bị chú: Đây là nghi thức Trung Phong Tam Thời Hệ Niệm Pháp Sự dựa theo bản in chính thức của Tịnh Tông Úc Châu Học Hội ấn hành năm 2000. Nghi thức cúng Ngọ được cử hành trước khi tiến hành pháp sự này là một nghi thức riêng, chứ không phải chúng tôi cố tình lược bỏ nghi thức Cúng Ngọ.

Đàn tràng nên bày đối diện với bàn thờ vong. Trên tòa bày tượng Phật tiếp dẫn. Bày đầy khắp hương, hoa, đèn, đuốc, kiền chùy¹, hai cái dẫn khánh. Ngoài ra còn bày pháp tọa nghênh thỉnh. Đại chúng tụ tập, gióng trống. Trai chủ lễ thỉnh xong. Người giữ pháp khí đánh pháp khí nghênh thỉnh. Lần lượt đánh hai cái dẫn khánh bốn lần, đại chúng đối diện vái nhau, rồi hướng về Phật xá một xá. Trai chủ đốt hương xong, người cầm pháp khí đi trước, trai chủ theo sau đến chỗ nghênh thỉnh. Những người giữ pháp khí đứng đối diện nhau trước pháp tòa. Trai chủ cắm hương vào lư hương, hướng về pháp sư lạy một lạy. Đánh pháp khí bốn lần. Đối diện nhau xá rồi hướng về Phật xá xong, xoay mình đi ra ngoài. Pháp sư đi sau người cầm dẫn khánh. Trai chủ theo sau. Đến trước đàn đứng nghiêm, cử bài Hương Tán như sau:

1. Hương Tán (香讚 - xiang zàn)

Giới định chân hương,

戒定真香

Jiè dìng zhen xiang

Phân khởi xung thiên thượng,

焚起衝天上

Fén qǐ chong tian shàng

Đệ tử kiền thành,

弟子虔誠

Dì zǐ qián chéng

¹ Kiền chùy: Những dụng cụ để đánh gõ ra tiếng, thường dùng để chỉ chuông, mõ, khánh, trống, linh, bảng v.v.

Nhiệt tại kim lư phóng,

熱在金爐放

Rè zài jīn lú fàng.

Khoảnh khắc nhân uân²,

頃刻氤氳

Qǐng kè yīn yūn

Tức biến mãn thập phương.

即遍滿十方

Jí biàn mǎn shí fāng

Tích nhật Da Du,

昔日耶輸，

Xī rì Yē Shū

Miễn nạn tiêu tai chướng.

免難消災障。

Miǎn nán xiāo zāi zhàng

Nam mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần).

南無香雲蓋菩薩摩訶薩

Nán mó Xiāng Yún Gài pú sà mó he sà

(Giới định chân hương,

Đốt xông tận trời thăm,

Đệ tử kiên thành,

Thắp đặt trong lư vàng,

Khoảnh khắc khói cuộn cuộn,

Tỏa khắp mười phương,

Xưa bà Da Du,

Thoát nạn tiêu tai chướng.

Nam mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát)

Xương xong, sự bạch:

Giác hải hư không khởi,

覺海虛空起

Jué hǎi xū kōng qǐ.

² Bản in năm 1998 Tịnh Tông Học Hội ghi là “phân vân” (氛纒: dăng dặc, rối ren, lao xao), còn theo bản ghi lời giảng của Hòa Thượng Tịnh Không cũng như bản in của Tịnh Tông Học Hội Úc Châu năm 2000 thì ghi là “nhân uân” (nghỉ ngút, khói bốc cuộn cuộn). Theo ngu ý, “nhân uân” hợp lý hơn.

Sa Bà nghiệp lãng lưu,

娑婆業浪流

Suo pò yè làng liú.

(Vị chủ lễ xướng)

Nhược nhân đăng bỉ ngạn,

若人登彼岸

Ruò rén deng bǐ àn,

(Đại chúng hòa)

Cực Lạc hữu quy châu.

極樂有歸舟。

Jí Lè yǒu guī zhou

(Biên giác khởi hư không,

Sa Bà sóng nghiệp trào,

Ai muốn lên bến giác,

Cực Lạc sẵn thuyền về)

Đại chúng niệm Phật, đến trước bàn linh, xướng [nam mô] Thanh Lương Địa [Bồ Tát], tụng Tâm Kinh, chú Vãng Sanh, xướng Liên Trì Hải Hội, hồi hướng xong, pháp sư bèn nói pháp ngữ.

Nam mô A Di Đà Phật.

南無阿彌陀佛

Nán mó A mi tuó fó

Xướng Phật hiệu này, đến trước bài vị, bèn xướng tiếp

Nam mô Thanh Lương Địa Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)

南無清地涼菩薩摩訶薩

Nán mó Qing dì liáng pú sà mó he sà

2. Tâm Kinh

Nam mô Bát Nhã Hội Thượng Phật Bồ Tát (3 lần)

南無般若會上佛菩薩

Nán mó Buó Ré huì shàng fó pú sà

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh

般若波羅蜜多心經

Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật đa thời,

觀自在菩薩。行深般若波羅蜜多時。

Guan zì zài pú sà, xíng shen ban ruò bo luó mì duo shí.

Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

照見五蘊皆空。度一切苦厄。

Zhào jiàn wǔ yùn jie kong, dù yi qie kǔ è,

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc.

舍利子。色不異空。空不異色。

Shè lì zǐ! Sè bù yì kong, kong bù yì sè.

Sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị.

色即是空。空即是色。受想行識。亦復如是。

Sè jí shì kōng, kōng jí shì sè, shòu xiǎng xíng shí, yì fù rú shì.

Xá Lợi Tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu,

舍利子。是諸法空相。不生不滅。不垢

Shè lì zǐ! Shì zhū fǎ kong xiang, bù sheng bù miè, bù gòu

不淨。不增不減。是故空中無色。無受

bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung vô sắc, vô thọ,

bù jìng, bù zeng bù jiǎn, shì gù kōng zhōng wú sè, wú shòu

tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh,

想行識。無眼耳鼻舌身意。無色聲

xiǎng xíng shí, wú yǎn ěr bí shé shen yì, wú sè sheng

hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới; vô vô

香味觸法。無眼界。乃至無意識界。無無

xiang wèi chù fǎ, wú yǎn jiè, nǎi zhì wú yì shí jiè, wú wú

minh, diệc vô vô minh tận; nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô

明。亦無無明盡。乃至無老死。亦無老死盡。無

míng, yì wú wú míng jìn, nǎi zhì wú lǎo sǐ, yì wú lǎo sǐ jìn, wú

khô, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc. Dĩ vô sở đắc cố, Bồ Đề Tát Đỏa

苦集滅道。無智亦無得。以無所得故。菩提薩埵。

kǔ jí miè dào, wú zhì yì wú de, yǐ wú suǒ de gù, pú tí sà duǒ.

y Bát Nhã Ba La Mật đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu
依般若波羅蜜多故。心無罣礙。無罣礙故。無有
yī buó ré bo luó mì duo gù, xīn wú guà ài, wú guà ài gù, wú yǒu

khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn. Tam thế
恐怖。遠離顛倒夢想。究竟涅槃。三世
kǒng bù, yuǎn lí diān dào mèng xiǎng, jiù jìng niè pán, sān shì

chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố đắc A Nậu Đa La Tam Miệu
Tam

諸佛。依般若波羅蜜多故。得阿耨多羅三藐三
zhu Fó, yī Buó Ré bo luó mì duo gù, de a nòu duo luó sān miǎo sān

Bồ Đề. Cố tri Bát Nhã Ba La Mật Đa thị đại thần chú, thị đại minh
chú

菩提。故知般若波羅蜜多。是大神咒。是大明咒。是無上
咒。
pú tí. Gù zhī buó ré bo luó mì duo, shì dà shén zhòu, shì dà míng zhòu

thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ,
chân 是無等等咒。能除一切苦。真
shì wú shàng zhòu, shì wú děng děng zhòu, néng chú yì qiè kǔ, zhēn

thật bất hư. Cố thuyết Bát Nhã Ba La Mật đa chú, tức thuyết chú
viết:

實不虛。故說般若波羅蜜多咒。即說咒曰。
shí bù xū. Gù shuō Buó Ré buó luó mì duo zhòu. Jí shuō zhòu yuē.

Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, Bồ Đề tát bà ha (3 lần)
揭諦揭諦。波羅揭諦。波羅僧揭諦。菩提薩婆訶。
Jie dì jie dì, bo luó jie dì, bo luó seng jie dì, pú tí sà pō he.

3. Vãng Sanh Chú (往生咒 - wǎng shēng zhòu)

Nam mô a di đà bà dạ, đá tha già đa dạ, đá địa dạ tha: A di rị đô bà
南無阿彌多婆夜, 哆他伽路夜, 哆地夜他。阿彌利都婆
Nán mó a mí duo pō yè, duo ta qié duo yè, duo dì yè ta, a mí lì dou pō

tỳ, a di rị đá, tát đàm bà tỳ, a di rị đá, tỳ ca lan đế, a di rị đá, tỳ ca

毗,阿彌利哆,悉耽婆毗,阿彌利哆,毗迦蘭諦。阿彌利哆,毗
迦

pí, a mí lì duo, xī dan pó pí, a mí lì duo, pí jiā lán dì, a mí lì duo, pí jiā

lan đa. Già di nị, già già na, chỉ đa ca lệ, sa bà ha (3 lần)

蘭哆,伽彌膩,伽伽那,枳多迦隸,娑婆訶。

lán duo, qié mí nì, qié qié nǎ, zhī duo jiā lì, suo pó he

4. Biến Thực Chân Ngôn (變食真言 biàn shí zhen yán)

**Nam mô tát phạ đát tha nga đa, phạ lô chỉ đế. Án, tam bạt ra, tam
bạt**

南無薩嚩怛他識哆。嚩嚩枳帝。唵。三跋囉。三跋

Nán mó sà wà dá ta yè duo, wà lu zhi dì, ǎn, san bá luó san bá

ra, hông (3 lần)

囉。吽。

luó, hong.

5. Cam Lộ Thủy Chân Ngôn (甘露水真言 - Gan lù shuǐ zhen yán)

**Nam mô tô rô bà da, đát tha nga đa da, đát diệt tha: Án, tô rô, tô rô,
bát**

南無蘇嚩皤耶。怛他識多耶。怛姪他。唵。蘇嚩蘇嚩皤

Nán mó su lu pó ye, dá ta yè duo ye, dá zhí ta. ǎn, su lu su lu pó

ra tô rô, bát ra tô rô, sa bà ha (3 lần)

囉蘇嚩皤囉蘇嚩娑婆訶。

luó su lu pó luó su lu suo pó he.

6. Phổ Cúng Dưỡng Chân Ngôn (普供養真言 - pǔ gong yǎng zhen yán)

Án, nga nga nǎng, tam bà phạ, phạ nhật ra, hộc (3 lần)

唵識識曩三婆嚩伐日囉斛

ǎn, yè yè nǎn san pó wà, fá rì luó hong.

7. Liên Trì Tán

Liên trì hải hội, Di Đà Như Lai, Quán Âm Thế Chí tọa liên đài

蓮池海會,彌陀如來,觀音勢至坐蓮臺。

Lián chí hǎi huì, Mí Tuó rú lái, Guān Yīn Shì Zhì zuò lián tái,

Tiếp dẫn thượng kim giai, đại thệ hoàng khai, phổ nguyện ly trần ai.

接引上金階。大誓弘開。普願離塵埃。

Jie yǐn shàng jīn jiē, dà shì hóng kāi, pǔ yuàn lí chén ai,

Nam mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)

南無蓮池海會菩薩摩訶薩

Nán mó lián chí hǎi huì pú sà mó he sà

(Liên trì hải hội,
Di Đà Như Lai,
Quán Âm, Thế Chí ngự đài sen,
Tiếp dẫn lên thêm vàng,
Đại thệ rộng mở,
Phổ nguyện thoát trần ai)

8. Hồi Hướng Kệ (回向偈 - huí xiàng jié)

Nguyện sanh Tây Phương tịnh độ trung,

願生西方淨土中。

Yuàn shēng xī fāng jìng tǔ zhōng

Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu.

九品蓮華為父母。

Jiǔ pǐn lián huá wéi fù mǔ

Hoa khai kiến Phật ngộ Vô Sanh,

華開見佛悟無生。

Huá kāi jiàn Fó wù wú shēng

Bất thoái Bồ Tát vi bạn lữ.

不退菩薩為伴侶。

Bù tuì pú sà wéi bàn lǚ,

(Nguyện sanh Cực Lạc cõi Tây Phương,

Hoa sen thượng phẩm làm cha mẹ,

Hoa nở gặp Phật chứng Vô Sanh,

Bất Thoái Bồ Tát làm bè bạn)

Hồi hướng xong, pháp sư nói bài văn sau đây:

Pháp vương lợi vật,

法王利物

Fǎ wáng lì wù

Bi trí hồng thâm,

悲智洪深

Bei zhì hóng shen

Phổ biến thập phương.

普遍十方

Pǔ biàn shí fāng

Minh dương mị cách.

冥陽靡隔

Míng yáng mí gé

Kim môn trai chủ... cung vị... giới, phùng... chi kỳ,

今蒙齋主... 恭為... 屆逢... 之期

Jīn méng zhāi zhǔ... gōng wéi... jiè féng... zhī qī

Đặc thỉnh sơn tăng đăng tọa.

特請山僧登座

tè qǐng shān sēng dēng zuò.

Y bằng giáo pháp, tác Tam Thời Hệ Niệm Phật Sự.

依憑教法。作三時繫念佛事。

Yī píng jiào fǎ zuò sān shí jì niàn fó shì

Nãi nhĩ vong linh, tao thử thắng duyên,

迺爾亡靈。遭此勝緣

Nǎi ěr wáng líng, zāo cǐ shèng yuán

Tự nghi nghiêm túc oai nghi, lai lâm tọa hạ,

自宜嚴肅威儀，來臨座下。

Zì yí yán sù wēi yí, lái lín zuò xià,

cung linh diệu pháp, nhất tâm thọ độ.

恭聆妙法，一心受度。

gōng líng miào fǎ, yī xīn shòu dù

(Pháp vương lợi vật,

Bi trí rộng sâu,

Trọn khắp mười phương,

Âm, dương chẳng cách.

Nay nhờ trai chủ... kính vì dịp.... gặp lúc... riêng thỉnh sơn tăng lên tòa. Nhờ vào giáo pháp, làm Tam Thời Hệ Niệm Phật Sự. Vong linh các người, gặp duyên thù thắng này, hãy tự nghiêm túc oai nghi, đến dự dưới tòa, kính nghe diệu pháp, một dạ lãnh thọ giáo hối)

Nói bài văn ấy xong, đại chúng niệm Phật trở về đàn tràng, lên tòa, đứng đối diện cử bài Tán Hương:

Lư hương sạ nhiệt,

爐香乍爇

Lú xiang zhà rè

Pháp giới môn熏,

法界蒙熏

Fǎ jiè méng xūn

Chư Phật hải hội tất dao văn,

諸佛海會悉遙聞

Zhū fó hǎi huì xī yáo wén

Tùy xứ kết tường vân,

隨處結祥雲

Suí chǔ jié xiáng yún

Thành ý phương ân,

誠意方殷

Chéng yì fāng yīn

Chư Phật hiện toàn thân.

諸佛現全身

Zhū fó xiàn quán shēn

Nam mô Vân Lai Tập Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần).

南無雲來集菩薩摩訶薩

Nán mó yún lái jí pú sà mó he sà

(Lò hương vừa đốt,
Pháp giới khắp xông,
Hải hội chư Phật thấy xa nghe,
Chôn chôn kết mây lành,
Lòng thành ân cần,
Chư Phật hiện toàn thân

Nam mô Vân Lai Tập Bồ Tát Ma Ha Tát)

Xương xông, pháp sư cầm hương, nói:

Thử nhất biện hương, căn bản kiếp ngoại,

此一瓣香,根蟠劫外

Cǐ yì bàn xiāng gēn pán jié wài

chi bá trần hoàn; bất kinh thiên địa dĩ sanh thành.

枝播塵寰,不經天地以生成

zhī bō chén huán, bù jīng tiān dì yǐ shēng chéng

Khởi thuộc âm dương nhi tạo hóa?

豈屬陰陽而造化

Qǐ shǔ yīn yáng ér zào huà

Nhiệt hướng lô trung,

熱向爐中

Rè xiàng lú zhōng

chuyên thân cúng dường Thường Trụ Tam Bảo,

專伸供養 常住三寶。

zhuān shēn gòng yǎng cháng zhù sān bǎo

sát hải vạn linh, Cực Lạc đạo sư A Di Đà Phật,

刹海萬靈。極樂導師。阿彌陀佛。

chà hǎi wàn líng, jí lè dǎo shī, ā mí tuó fó,

Quán Âm, Thế Chí, Thanh Tịnh Hải Chúng.

觀音勢至。清淨海眾

Guān yīn shì zhì, qīng jìng hǎi zhòng

Tất trọng chân hương, phổ đồng cúng dường.

悉仗真香。普同供養。

Xī zhàng zhēn xiāng, pǔ tóng gòng yǎng

(Một nén hương này, gốc cuộn ngoài kiếp, nhánh trùm vũ trụ, chưa từng được trời đất sanh thành. Há lẽ thuộc âm dương tạo hóa? Đốt đặt trong lò, chuyên dâng cúng dường Thường Trụ Tam Bảo, sát hải vạn linh, Cực Lạc đạo sư A Di Đà Phật, Quán Âm, Thế Chí, Thanh Tịnh Hải Chúng, đều cây vào chân hương, bình đẳng cúng dường khắp cả).

Nam mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát.

南無香雲蓋菩薩摩訶薩。

Nán mó xiāng yún gài pú sà mó he sà.

Niệm ba lần xong, đại chúng cùng ngồi xuống, khắc³ dẫn khánh, khởi mõ, tụng:

ĐỆ NHẤT THỜI PHÁP SỰ

第一時法事

Dì yī shí fǎ shì

Nam mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát (3 lần)

南無蓮池海會佛菩薩

Nán mó lián chí hǎi huì fó pú sà

Phật Thuyết A Di Đà Kinh

佛說阿彌陀經

Fó shuō ā mí tuó jīng

Như thị ngã văn:

如是我聞。

Rú shì wǒ wén,

Nhất thời Phật tại Xá Vệ Quốc, Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên,一時

佛在舍衛國。祇樹給孤獨園。

Yī shí fó zài shě wèi guó, zhī shù jí gū dú yuán

dữ đại tỷ-kheo tăng, thiên nhị bách ngũ thập nhân câu,

與大比丘僧。千二百五十人俱。

yǔ dà bǐ qiū sēng, qiān èr bǎi wǔ shí rén jù.

giai thị đại A La Hán, chúng sở tri thức:

皆是大阿羅漢。眾所知識。

jiē shì dà ā luó hàn. zhòng suǒ zhī shí.

Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ma Ha Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp

長老舍利弗。摩訶目犍連。摩訶迦葉。

cháng lǎo shè lì fó, mó he mù jiān lián, mó he jiā shè,

Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Câu Hy La, Ly Bà Đa,

³ Khắc: ở đây là chân dùi khánh vào thành khánh cho kêu một tiếng đục, chứ không gõ cho phát ra tiếng.

摩訶迦旃延。摩訶俱絺羅。離婆多。

Mó he jia zhan yán, mó he ju chi luó, lí pó duo

Châu Lợi Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La

周利槃陀伽。難陀。阿難陀。羅睺羅。

Zhou lì pán tuó qié, nán tuó, a nán tuó, luó hóu luó.

Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lô Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di,

憍梵波提。賓頭盧頗羅墮。迦留陀夷。

Jiao fàn bo tí, bin tóu lú pō luó duò, jia liú tuó yí.

Ma Ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Nậu Lô Đà.

摩訶劫賓那。薄拘羅。阿耨樓駄。

Mó he jié bin nǎ, bó ju luó, a nòu lóu tuó.

Như thị đẳng chư đại đệ tử.

如是等諸大弟子。

Rú shì děng zhu dà dì zǐ.

Tinh chư Bồ Tát Ma Ha Tát: Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử,

並諸菩薩摩訶薩。文殊師利法王子。

Bìng zhu pú sà mó he sà. Wén shu shī lì fǎ wáng zǐ.

A Dật Đa Bồ Tát, Càn Đà Ha Đề Bồ Tát, Thường Tinh Tấn Bồ Tát,

阿逸多菩薩。乾陀訶提菩薩。常精進菩薩。

A yì duo pú sà, gan tuó he tí pú sà, cháng jīng jìn pú sà,

dữ như thị đẳng chư đại Bồ Tát, cập Thích Đề Hoàn Nhân đẳng

與如是等諸大菩薩。及釋提桓因等。

yǔ rú shì děng zhu dà pú sà, jí shì tí huán yīn děng,

vô lượng chư thiên đại chúng câu.

無量諸天大眾俱。

wú liàng zhu tian dà zhòng ju,

Nhĩ thời, Phật cáo Xá Lợi Phất:

爾時佛告長老舍利弗。

Ēr shí Fó gào cháng lǎo shè lì fó,

Tùng thị Tây Phương quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới danh

從是西方。過十萬億佛土。有世界名

Cóng shì xī fāng, guò shí wàn yì fó tǔ, yǒu shì jiè míng

viết Cực Lạc. Kỳ độ hữu Phật, hiệu A Di Đà, 曰極樂。其土有佛。號阿彌陀。

yue jí lè. qí tǔ yǒu fó hào A mí tuó.

kim hiện tại thuyết pháp.

今現在說法。

jīn xiàn zài shuō fǎ.

Xá Lợi Phất! Bỉ độ hà cố danh vi Cực Lạc?

舍利弗。彼土何故名為極樂。

Shè lì fó, Bǐ tǔ hé gù míng wéi jí lè.

Kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc.

其國眾生。無有眾苦。但受諸樂。故名極樂。

Qí guó zhòng shēng, wú yǒu zhòng kǔ, dàn shòu zhū lè, gù míng jí lè,

Hựu Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ, thất trùng lan thuẫn, thất trùng la võng, thất trùng hàng thụ, giai thị tứ bảo, châu táp vi nhiều. Thị cố bỉ quốc danh vi Cực Lạc.

又舍利弗。極樂國土。七重欄楯。七重羅網。七重行樹。皆是四寶。周匝圍繞。是故彼國名為極樂。

Yòu shè lì fó, Jí lè guó tǔ, qī zhòng lán shǔn, qī zhòng luó wǎng, qī chóng háng shù. Jiē shì sì bǎo, zhōu zā wéi rào. Shì gù bǐ guó míng wéi jí lè,

Hựu Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ hữu thất bảo trì, bát công đức thủy sung mãn kỳ trung. Trì để thuận dĩ kim sa bố địa, tứ biên giai đạo, kim, ngân, lưu ly, pha lê hiệp thành.

又舍利弗。極樂國土。有七寶池。八功德水。充滿其中。池底純以金沙布地。四邊階道。金銀琉璃。玻璃合成。

Yòu shè lì fó, Jí lè guó tǔ, yǒu qī bǎo chí, bā gōng dé shuǐ, chōng mǎn qí zhōng, chí dǐ chún yǐ jīn shā bù dì, sì biān jiē dào, jīn yín liú lí, bō lí hé chéng.

Thượng hữu lâu các, diệp dĩ kim, ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não nhi nghiêm sức chi.

上有樓閣。亦以金。銀。琉璃。玻璃。磑磑。赤珠。瑪瑙。而嚴飾之。

Shàng yǒu lóu gé, yì yǐ jīn, yín, liú lí, bō lí, ché qú, chì chú, mǎ nǎo, ér yán shì zhì,

Trì trung liên hoa, đại như xa luân, thanh sắc thanh quang, hoàng sắc hoàng quang, xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang, vi diệu hương khiết.

池中蓮華。大如車輪。青色青光。黃色黃光。赤色赤光。白色白光。微妙香潔。

Chí zhong lián huá, dà rú che lún, qīng sè qīng guāng, huáng sè huáng guāng, chì sè chì guāng, bái sè bái guāng, wēi miào xiāng jié

Xá Lợi Phát! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

舍利弗。極樂國土，成就如是功德莊嚴。

Shè lì fó, jí lè guó tǔ, chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng yán ,

Hựu Xá Lợi Phát! Bỉ Phật quốc độ thường tác thiên nhạc, hoàng kim vi địa.

又舍利弗。彼佛國土。常作天樂。黃金為地。

Yòu shè lì fó, bǐ fó guó tǔ, cháng zuò tiān yuè, huáng jīn wéi dì,

Trú dạ lục thời, vũ thiên mạn-đà-la hoa.

晝夜六時。雨天曼陀羅華。

Zhòu yè liù shí, yǔ tiān màn tuó luó huá,

Kỳ độ chúng sanh, thường dĩ thanh đàn, các dĩ y kích,

其土眾生。常以清旦。各以衣祴。

Qí tǔ zhòng shēng, cháng yǐ qīng dàn, gè yǐ yī gé .

thịnh chúng diệu hoa, cúng dường tha phương thập vạn ức Phật,

盛眾妙華。供養他方十萬億佛。

shèng zhòng miào huá, gòng yǎng tā fāng shí wàn yì fó,

tức dĩ thực thời, hoàn đảo bản quốc, phạn thực kinh hành.

即以食時。還到本國。飯食經行。

jí yǐ shí shí, huán dào běn guó, fàn shí jīng xíng,

Xá Lợi Phát! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

舍利弗。極樂國土，成就如是功德莊嚴。

Shè lì fó, jí lè guó tǔ, chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng yán .

Phục thứ, Xá Lợi Phát! Bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu tạp sắc chi điều, bạch hạc, khổng tước, anh vũ, xá-lợi, ca-lăng-tần-già, cộng mạng chi điều.

復次舍利弗。彼國常有種種奇妙雜色之鳥。白鶴。孔雀。鸚鵡。舍利。迦陵頻伽。共命之鳥。

Fù cì shè lì fó, bǐ guó cháng yǒu zhǒng zhǒng qí miào zá sè zhi niǎo, bái háo, kǒng què, yīng wǔ, shè lì, jiā líng pín qié, gòng mìng zhi niǎo.

Thị chư chúng điều trú dạ lục thời xuất hòa nhã âm.

是諸眾鳥。晝夜六時。出和雅音。

Shì zhu zhòng niǎo, zhòu yè liù shí, chu hé yǎ yīn.

Kỳ âm diễn sướng Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Bồ Đề Phần,

其音演暢五根。五力。七菩提分

Qí yīn yǎn chàng wǔ gēn, wǔ lì, qī pú tí fēn,

Bát Thánh Đạo Phần, như thị đẳng pháp,

八聖道分。如是等法。

ba shèng dào fēn, rú shì děng fǎ,

kỳ độ chúng sanh, văn thị âm dĩ, giai tất niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

其土眾生。聞是音已。皆悉念佛念法念僧。

qí tǔ zhòng shēng, wén shì yīn yǐ, jiē xī niàn fó niàn fǎ niàn sēng.

Xá Lợi Phất! Nhữ vật vị thử điều thật thị tội báo sở sanh.

舍利弗。汝勿謂此鳥。實是罪報所生。

Shè lì fó, Rǔ wù wèi cǐ niǎo, shí shì zuì bào suǒ shēng.

Sở dĩ giả hà? Bỉ Phật quốc độ vô tam ác đạo.

所以者何。彼佛國土。無三惡道。

Suǒ yǐ zhě hé. Bǐ fó guó tǔ, wú sān è dào.

Xá Lợi Phất! Kỳ Phật quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà huống hữu thật?

舍利弗。其佛國土。尚無惡道之名。何況有實。

Shè lì fó, Qí fó guó tǔ, cháng wú è dào zhi míng, hé kuàng yǒu shí

Thị chư chúng điều giai thị A Di Đà Phật dục linh pháp âm tuyên lưu biến hóa sở tác.

是諸眾鳥。皆是阿彌陀佛。欲令法音宣流。變化所作。

Shì zhu zhòng niǎo, jiē shì a mí tuó fó, yù líng fǎ yīn xuān liú, biàn huà suǒ zuò.

Xá Lợi Phát! Bỉ Phật quốc độ, vi phong xuy động chư bảo hàng thọ, cập bảo la võng, xuất vi diệu âm.

舍利弗。彼佛國土。微風吹動諸寶行樹。及寶羅網。出微妙音。

Shè lì fó, Bǐ fó guó tǔ, wēi fēng chuī dòng zhū bǎo háng shù, jí bǎo luó wǎng, chū wēi miào yīn,

Thí như bách thiên chủng nhạc đồng thời câu tác.

譬如百千種樂。同時俱作。

Pì rú bǎi qiān zhǒng yuè, tóng shí jù zuò,

Văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm.

聞是音者。自然皆生念佛念法念僧之心。

Wén shì yīn zhě, zì rán jiē shēng niàn fó niàn fǎ niàn sēng zhī xīn.

Xá Lợi Phát! Kỳ Phật quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

舍利弗。其佛國土。成就如是功德莊嚴。

Shè lì fó, Qí fó guó tǔ, chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng yán

Xá Lợi Phát! Ư nhữ ý vân hà? Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà?

舍利弗。於汝意云何。彼佛何故號阿彌陀。

Shè lì fó, Yú rǔ yì yún hé, bǐ fó hé gù hào a mí tuó.

Xá Lợi Phát! Bỉ Phật quang minh vô lượng chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại. Thị cô hiệu vi A Di Đà.

舍利弗。彼佛光明無量。照十方國。無所障礙。是故號為阿彌陀。

Shè lì fó, Bǐ fó guāng míng wú liàng, zhào shí fāng guó, wú suǒ zhàng ài, shì gù hào wéi a mí tuó.

Hựu Xá Lợi Phát! Bỉ Phật thọ mạng cập kỳ nhân dân, vô lượng vô biên A Tăng Kỳ kiếp. Cố danh A Di Đà.

又舍利弗。彼佛壽命。及其人民。無量無邊阿僧祇劫。故名阿彌陀。

Yòu shè lì fó, Bǐ fó shòu mìng, jí qí rén mín, wú liàng wú biān a sēng zhī jié, gù míng a mí tuó.

Xá Lợi Phát! A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp.

舍利弗。阿彌陀佛。成佛以來。於今十劫。

Shè lì fó, A mí tuó fó, chéng fó yǐ lái, yú jīn shí jié.

Hộ Xá Lợi Phát! Bỉ Phật hữu vô lượng vô biên Thanh Văn đệ tử, giai A La Hán, phi thị toán số chi sở năng tri. Chư Bồ Tát chúng diệc phục như thị.

又舍利弗。彼佛有無量無邊聲聞弟子。皆阿羅漢。非是算數之所能知。諸菩薩眾。亦復如是。

Yòu Shè lì fó, Bǐ fó yǒu wú liàng wú biān shēng wén dì zǐ, jiē a luó hàn, fēi shì suàn shù zhī suǒ néng zhī. Zhū pú sà zhòng. yì fù rú shì.

Xá Lợi Phát! Bỉ Phật quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

舍利弗。彼佛國土。成就如是功德莊嚴。

Shè lì fó, Bǐ fó guó tǔ, chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng yán.

Hộ Xá Lợi Phát! Cực Lạc quốc độ chúng sanh sanh giả, giai thị A Bộ Bạt Trí.

又舍利弗。極樂國土。眾生者。皆是阿鞞跋致。

Yòu shè lì fó, jí lè guó tǔ, zhòng shēng shēng zhě, jiē shì a pí bá zhì.

Kỳ trung đa hữu Nhất Sanh Bồ Xứ, kỳ số thậm đa, phi thị toán số sở năng tri chi, đản khả dĩ vô lượng vô biên A Tăng Kỳ thuyết.

其中多有一生補處。其數甚多。非是算數所能知之。但可以無量無邊阿僧祇說。

Qí zhōng duō yǒu yì shēng bǔ chǔ, qí shù shèn duō, fēi shì suàn shù suǒ néng zhī zhī, dàn kě yǐ wú liàng wú biān a sēng zhī shuō.

Xá Lợi Phát! Chúng sanh văn giả, ưng đương phát nguyện, nguyện sanh bỉ quốc.

舍利弗。眾生聞者。應當發願。願生彼國。

Shè lì fó, Zhòng shēng wén zhě, yìng dāng fa yuàn, yuàn shēng bǐ guó.

Sở dĩ giả hà? Đắc dữ như thị chư thượng thiện nhân câu hội nhất xứ.

所以者何。得與如是諸上善人。俱會一處。

Suǒ yǐ zhě hé. De yǔ rú shì zhū shàng shàn rén, jù huì yì chǔ.

Xá Lợi Phát! Bất khả dĩ thiểu thiện căn, phước đức, nhân duyên đắc sanh bỉ quốc.

舍利弗。不可以少善根福德因緣。得生彼國。

Shè lì fó, Bù kě yǐ shǎo shàn gēn fú dé yīn yuán, de shēng bǐ guó.

Xá Lợi Phát! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân văn thuyết A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu,

舍利弗。若有善男子。善女人。聞說阿彌陀佛。執持名號。

Shè lì fó, Ruò yǒu shàn nán zi, shàn nǚ rén, wén shuō a mí tuó fó, zhí chí míng hào.

Nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nhược tam nhật, nhược tứ nhật, nhược ngũ nhật, nhược lục nhật, nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn.

若一日。若二日。若三日。若四日。若五日。若六日。若七日。一心不亂。

Ruò yì rì, ruò èr rì, ruò sān rì, ruò sì rì, ruò wǔ rì, ruò liù rì, ruò qī rì, yì xīn bù luàn.

Kỳ nhân lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư thánh chúng hiện tại kỳ tiền.

其人臨命終時。阿彌陀佛。與諸聖眾。現在其前。

Qí rén lín mìng zhōng shí. A mí tuó fó, yǔ zhū shèng zhòng, xiàn zài qí qián.

Thị nhân chung thời, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực Lạc quốc độ.

是人終時。心不顛倒。即得往生阿彌陀佛極樂國土。

Shì rén zhōng shí, xīn bù diān dào, jí de wǎng shēng a mí tuó fó jí lè guó tǔ.

Xá Lợi Phát! Ngã kiến thị lợi cố thuyết thử ngôn: “Nhược hữu chúng sanh, vãng thị thuyết giả, ưng đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ”.

舍利弗。我見是利。故說此言。若有眾生。聞是說者。應當發願。生彼國土。

Shè lì fó, Wǒ jiàn shì lì, gù shuō cǐ yán, ruò yǒu zhòng shēng, wén shì shuō zhě, yìng dāng fā yuàn, shēng bǐ guó tǔ.

Xá Lợi Phát! Như ngã kim giả tán thán A Di Đà Phật bất khả tư nghị công đức chi lợi.

舍利弗。如我今者。讚歎阿彌陀佛。不可思議功德之利。

Shè lì fó, Rú wǒ jīn zhě, zàn tàn a mí tuó fó, bù kě sī yì gōng dé zhī lì.

Đông phương diệc hữu A Súc Bộ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật,

東方亦有阿閼鞞佛。須彌相佛。大須彌佛。須彌光佛。妙音佛。

Dong fang yì yǒu a shóu pí fó, xu mí xiāng fó, dà xu mí fó, xu mí guāng fó, miào yīn fó,

Như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới,

如是等恆河沙數諸佛各於其國。出廣長舌相。遍覆三千大千世界。

Rú shì děng héng hé sha shù zhu fó gè yú qí guó, chu guǎng cháng shé xiāng, biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè.

thuyết thành thật ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm kinh”.

說誠實言。汝等眾生。當信是稱讚不可思議功德一切諸佛所護念經。

shuo chéng shí yán. Rǔ děng zhòng shēng, dāng xìn shì chéng zàn bù kě sī yì gōng dé yì qiè zhu fó suǒ hù niàn jīng.

Xá Lợi Phát! Nam phương thế giới hữu Nhật Nguyệt Đẳng Phật, Danh Văn Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tu Di Đẳng Phật, Vô Lượng Tinh Tấn Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh”.

舍利弗。南方世界。有日月燈佛。名聞光佛。大燄肩佛。須彌燈佛。無量精進佛。如是等恆河沙數諸佛。各於其國。出廣長舌相。遍覆三千大千世界。說誠實言。汝等眾生。當信是稱讚不可思議功德一切諸佛所護念經。

Shè lì fó, Nán fāng shì jiè, yǒu rì yuè dēng fó, míng wén guāng fó, dà yàn jiān fó, xu mí dēng fó, wú liàng jīng jìn fó, rú shì děng héng hé sha shù zhu fó, gè yú qí guó, chu guǎng cháng shé xiāng, biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè, shuo chéng shí yán. Rǔ děng zhòng shēng, dāng xìn shì chéng zàn bù kě sī yì gōng dé yì qiè zhu fó suǒ hù niàn jīng.

Xá Lợi Phát! Tây phương thế giới hữu Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Trang Phật, Đại Quang Phật, Đại Minh Phật, Bảo Tướng Phật, Tịnh Quang Phật. Như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn: “Nhữ đẳng

chúng sanh đương tín thị Xung Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh”.

舍利弗。西方世界。有無量壽佛。無量相佛。無量幢佛。大光佛。大明佛。寶相佛。淨光佛。如是等恆河沙數諸佛。各於其國。出廣長舌相。遍覆三千大千世界。說誠實言。汝等眾生。當信是稱讚不可思議功德一切諸佛所護念經。

Shè lì fó, Xī fāng shì jiè, yǒu wú liàng shòu fó, wú liàng xiāng fó, wú liàng chuáng fó, dà guāng fó, dà míng fó, bǎo xiāng fó, jìng guāng fó, rú shì děng héng hé sha shù zhu fó, gè yú qí guó, chū guǎng cháng shé xiāng, biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè, shuō chéng shí yán. Rǔ děng zhòng shēng, dāng xìn shì chēng zàn bù kě sī yì gōng dé yì qie zhu fó suǒ hù niàn jīng.

Xá Lợi Phát! Bắc phương thế giới hữu Diệm Kiên Phật, Tối Thắng Âm Phật, Nan Trở Phật, Nhật Sanh Phật, Vãng Minh Phật. Như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị Xung Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh”.

舍利弗。北方世界。有跋耨佛。最勝音佛。難沮佛。日生佛。網明佛。如是等恆河沙數諸佛。各於其國。出廣長舌相。遍覆三千大千世界。說誠實言。汝等眾生。當信是稱讚不可思議功德一切諸佛所護念經。

Shè lì fó, Běi fāng shì jiè, yǒu yàn jiān fó, zuì shèng yīn fó, nán jǔ fó, rì shēng fó, wǎng míng fó, rú shì děng héng hé sha shù zhu fó, gè yú qí guó, chū guǎng cháng shé xiāng, biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè, shuō chéng shí yán, rǔ děng zhòng shēng, dāng xìn shì chēng zàn bù kě sī yì gōng dé yì qie zhu fó suǒ hù niàn jīng.

Xá Lợi Phát! Hạ phương thế giới hữu Sư Tử Phật, Danh Văn Phật, Danh Quang Phật, Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật. Như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị Xung Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh”.

舍利弗。下方世界有師子佛。名聞佛。名光佛。達磨佛。法幢佛。持法佛。如是等恆河沙數諸佛。各於其國。出廣長舌相。遍覆三千大千世界。說誠實言。汝等眾生。當信是稱讚不可思議功德一切諸佛所護念經。

Shè lì fó, Xià fāng shì jiè yǒu shī zǐ fó, míng wén fó, míng guāng fó, dá mó fó, fǎ chuáng fó, chí fǎ fó, rú shì děng héng hé sha shù zhu fó, gè yú qí guó, chū guǎng

cháng shé xiàng, biàn fù san qian dà qian shì jiè, shuo chéng shí yán, rǔ dēng zhòng sheng, dang xìn shì cheng zàn bù kě si yì gong dé yì qiè zhu fó suǒ hù niàn jīng.

Xá Lợi Phát! Thượng phương thế giới hữu Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng Phật, Hương Quang Phật, Đại Diêm Kiên Phật, Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật, Sa La Thọ Vương Phật, Bảo Hoa Đức Phật, Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật, Như Tu Di Sơn Phật. Như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật các u kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh”.

舍利弗。上方世界有梵音佛。宿王佛。香上佛。香光佛。大燄肩佛。雜色寶華嚴身佛。娑羅樹王佛。寶華德佛。見一切義佛。如須彌山佛。如是等恆河沙數諸佛。各於其國。出廣長舌相。遍覆三千大千世界。說誠實言。汝等眾生。當信是稱讚不可思議功德一切諸佛所護念經

Shè lì fó, Shàng fang shì jiè yǒu fàn yīn fó, sù wáng fó, xiāng shàng fó, xiāng guāng fó, dà yàn jiān fó, zá sè bǎo huá yán shēn fó, suǒ luó shù wáng fó, bǎo huá dé fó, jiàn yì qiè yì fó, rú xū mí shān fó, rú shì děng héng hé sha shù zhu fó, gè yú qí guó, chū guǎng cháng shé xiàng, biàn fù san qian dà qian shì jiè, shuo chéng shí yán. Rǔ dēng zhòng sheng. dang xìn shì cheng zàn bù kě si yì gong dé yì qiè zhu fó suǒ hù niàn jīng.

Xá Lợi Phát! Ư nhữ ý vân hà? Hà cố danh vi “Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh”?

舍利弗。於汝意云何。何故名為一切諸佛所護念經。
Shè lì fó, yú rǔ yì yún hé, hé gù míng wéi yì qiè zhu fó suǒ hù niàn jīng.

Xá Lợi Phát! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân văn thị kinh, thọ trì giả, cập văn chư Phật danh giả, thị chư thiện nam tử, thiện nữ nhân giai vi nhất thiết chư Phật chi sở hộ niệm, giai đắc bất thoái chuyển ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

舍利弗。若有善男子善女人。聞是經受持者。及聞諸佛名者。是諸善男子善女人。皆為一切諸佛之所護念。皆得不退轉於阿耨多羅三藐三菩提。

Shè lì fó, ruò yǒu shàn nán zǐ shàn nǚ rén, wén shì jīng shòu chí zhě, jí wén zhu fó míng zhě, shì zhu shàn nán zǐ shàn nǚ rén, jiē wéi yì qiè zhu fó zhī suǒ hù niàn, jiē de bù tuì zhuǎn yú ā nòu duō luó sān miào sān pú tí.

Thị cố Xá Lợi Phát! Nhữ đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ cập chư Phật sở thuyết.

是故舍利弗。汝等皆當信受我語。及諸佛所說。

Shì gù shè lì fó, rǔ děng jie dang xìn shòu wǒ yǔ, jí zhu fó suǒ shuo.

Xá Lợi Phát! Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhân đẳng giai đắc bất thoái chuyển ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Ư bỉ quốc độ, nhược dĩ sanh, nhược kim sanh, nhược đương sanh.

舍利弗。若有人已發願。今發願。當發願。欲生阿彌陀佛國者。是諸人等。皆得不退轉於阿耨多羅三藐三菩提。於彼國土。若已生。若今生。若當生。

Shè lì fó, ruò yǒu rén yǐ fa yuàn, jīn fa yuàn, dang fa yuàn, yù sheng a mí tuó fó guó zhě, shì zhu rén děng, jie de bù tuì zhuǎn yú a nòu duo luó san miào san pú tí. Yú bǐ guó tǔ, ruò yǐ sheng, ruò jīn sheng, ruò dang sheng.

Thị cố Xá Lợi Phát! Chư thiện nam tử, thiện nữ nhân, nhược hữu tín giả, ưng đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ.

是故舍利弗。諸善男子善女人。若有信者。應當發願。生彼國土。

Shì gù shè lì fó, zhu shàn nán zǐ shàn nǚ rén. Ruò yǒu xìn zhě, yìng dang fa yuàn, sheng bǐ guó tǔ.

Xá Lợi Phát! Như ngã kim giả, xưng tán chư Phật bất khả tư nghị công đức.

舍利弗。如我今者。稱讚諸佛不可思議功德

Shè lì fó, rú wǒ jīn zhě, cheng zàn zhu fó bù kě sī yì gong dé.

Bỉ chư Phật đẳng diệc xưng tán ngã bất khả tư nghị công đức,

彼諸佛等,亦稱讚我,不可思議功德

Bǐ zhu fó děng, yì cheng zàn wǒ, bù kě sī yì gong dé

nhị tác thị ngôn: “Thích Ca Mâu Ni Phật năng vi thậm nan hy hữu chi sự,

而作是言。釋迦牟尼佛。能為甚難希有之事。

ér zuò shì yán, shì jia móu ní fó, néng wéi shèn nán xī yǒu zhì shì.

năng ư Sa Bà quốc độ, ngũ trước ác thế: kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước, mạng trước trung, đắc A Nậu Đa

La Tam Miệu Tam Bồ Đề, vị chư chúng sanh thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp”.

能於娑婆國土。五濁惡世。劫濁。見濁。煩惱濁。眾生濁。命濁中。得阿耨多羅三藐三菩提。為諸眾生。說是一切世間難信之法。

néng yú suo pó guó tǔ. wǔ zhuó è shì, jié zhuó, jiàn zhuó, fán nǎo zhuó, zhòng sheng zhuó, mìng zhuó zhong, de a nòu duo luó san miǎo san pú tí, wéi zhu zhòng sheng, shuo shì yì qie shì jian nán xìn zhi fǎ.

Xá Lợi Phất! Đương tri ngã u ngũ trước ác thế, hành thử nan sự,
舍利弗。當知我於五濁惡世。行此難事
Shè lì fó, dang zhi wǒ yú wǔ zhuó è shì, xíng cǐ nán shì

đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề,
得阿耨多羅三藐三菩提。
de a nòu duo luó san miǎo san pú tí.

vị nhất thiết thế gian thuyết thử nan tín chi pháp, thị vi thậm nan!

為一切世間說此難信之法
wéi yì qie shì jian shuo cǐ nán xìn zhi fǎ

Phật thuyết thử kinh dĩ, Xá Lợi Phất cập chư tỳ-kheo, nhất thiết thế gian, thiên, nhân, A Tu La đẳng, văn Phật sở thuyết, hoan hỷ tín thọ, tác lễ nhi khứ.

佛說此經已。舍利弗。及諸比丘。一切世間天人阿修羅等。聞佛所說。歡喜信受。作禮而去。

Fó shuo cǐ jīng yǐ. Shè lì fó, jí zhu bǐ qiū, yì qie shì jian tian rén a xiū luó děng, wén fó suǒ shuo. huan xǐ xìn shòu. zuò lǐ ér qù.

Phật thuyết A Di Đà Kinh

佛說阿彌陀經

Fó shuo a mí tuó jīng

(Tôi nghe như thế này:

Một thời, Phật ngự tại nước Xá Vệ, vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc và đại tỳ-kheo tăng một ngàn hai trăm năm mươi người cùng nhóm họp, đều là những đại A La Hán được mọi người hay biết: Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ma Ha Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Câu Hy La, Ly Bà Đa, Châu Lợi Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lô Phả La Đa, Ca Lưu Đà Di, Ma Ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Nậu Lô Đà. Các đại đệ tử như thế đó.

Và các Bồ Tát Ma Ha Tát: Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, A Dật Đa Bồ Tát, Càn Đà Ha Đề Bồ Tát, Thường Tinh Tấn Bồ Tát và các đại Bồ Tát như thế và Thích Đề Hoàn Nhân v.v... vô lượng chư thiên đại chúng cùng nhóm họp.

Lúc bấy giờ, đức Phật bảo trưởng lão Xá Lợi Phất:

- Từ đây qua khỏi mười vạn ức cõi Phật về phương Tây, có thế giới tên là Cự Lạc. Cõi ấy có Phật, hiệu là A Di Đà, nay hiện đang thuyết pháp.

Này Xá Lợi Phất! Cõi ấy vì sao tên là Cự Lạc? Chúng sanh cõi ấy không có các sự khổ, chỉ hưởng các sự vui, nên tên là Cự Lạc.

Lại này Xá Lợi Phất! Cõi nước Cự Lạc, bảy tầng lan can, bảy tầng lưới mảnh, bảy tầng hàng cây, đều bằng bốn báu, bao quanh trọn khắp. Vì thế, cõi ấy tên là Cự Lạc.

Lại này Xá Lợi Phất! Cõi nước Cự Lạc có ao bảy báu, nước tám công đức đầy ấp trong ấy. Đáy ao thuần dùng cát vàng trải đất. Bốn phía là bậc lên, lối đi, dùng vàng, bạc, lưu ly, pha lê hợp thành. Phía trên có lầu gác, cũng dùng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não để trang hoàng. Hoa sen trong ao, to như bánh xe, màu xanh ánh sáng xanh, màu vàng ánh sáng vàng, màu đỏ ánh sáng đỏ, màu trắng ánh sáng trắng, vi diệu thơm sạch.

Xá Lợi Phất! Cõi nước Cự Lạc thành tựu công đức trang nghiêm như thế.

Lại này Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật ấy thường tấu nhạc trời, vàng rờn làm đất. Ngày đêm sáu thời, mưa hoa mạn-đà-la cõi trời. Chúng sanh cõi ấy, thường vào sáng sớm, ai nấy dùng y kích đưng các hoa đẹp, cúng dường mười vạn ức Phật trong những phương khác. Trong khoảng bữa ăn, trở về nước mình, dùng cơm, kinh hành.

Này Xá Lợi Phất! Cõi nước Cự Lạc thành tựu công đức trang nghiêm như thế.

Lại nữa Xá Lợi Phất! Cõi ấy thường có các loài chim kỳ diệu nhiều màu, như chim: bạch hạc, khổng tước, anh vũ, xá-lợi, ca-lăng-tân-già, cộng mạng. Các loài chim ấy, ngày đêm sáu thời, hót tiếng hòa nhã. Tiếng ấy diễn sướng Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Bồ Đề Phần, Bát Thánh Đạo Phần, các pháp như vậy. Chúng sanh cõi ấy, nghe tiếng ấy rồi, thấy đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Này Xá Lợi Phất! Ông chớ có nói những con chim ấy thật sự do tội báo sanh ra. Vì có sao vậy? Cõi nước Phật ấy không có ba đường ác.

Này Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật đó còn không có cái tên ba đường ác, huống hồ có thật? Các loài chim ấy đều do A Di Đà Phật muốn pháp âm được tuyên lưu bền biến hóa ra.

Này Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật ấy gió nhẹ thổi động các hàng cây báu và lưới mảnh báu, phát ra âm thanh vi diệu, ví như trăm ngàn loại nhạc cùng lúc hòa tấu. Nghe âm thanh ấy tự nhiên đều sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Này Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật ấy thành tựu công đức trang nghiêm như thế.

Này Xá Lợi Phất! Ý ông nghĩ sao? Vì sao Phật ấy hiệu A Di Đà?

Này Xá Lợi Phất! Đức Phật ấy quang minh vô lượng chiếu các cõi nước mười phương không bị chướng ngại. Vì thế, Ngài hiệu là A Di Đà.

Lại này Xá Lợi Phất! Thọ mạng Phật ấy và nhân dân Ngài vô lượng vô biên A Tăng Kỳ kiếp, nên tên là A Di Đà.

Này Xá Lợi Phất! A Di Đà Phật thành Phật đến nay đã là mười kiếp.

Lại này Xá Lợi Phất! Đức Phật ấy có vô lượng vô biên đệ tử Thanh Văn, đều là A La Hán, chẳng thể tính toán để biết được nổi. Các vị Bồ Tát cũng giống như thế.

Này Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật ấy thành tựu công đức trang nghiêm như thế.

Lại này Xá Lợi Phất! Chúng sanh sanh vào cõi nước Cực Lạc đều là A Bệ Bạt Trí, trong số ấy nhiều vị là Nhất Sanh Bồ Xứ, số ấy rất nhiều, chẳng thể tính toán hòng biết được nổi, chỉ có thể tạm nói là vô lượng vô biên A Tăng Kỳ.

Này Xá Lợi Phất! Chúng sanh nghe nói, hãy nên phát nguyện, nguyện sanh cõi ấy. Vì có sao vậy? Được cùng các thượng thiện nhân như vậy cùng nhóm họp một chỗ.

Này Xá Lợi Phất! Chẳng thể dùng chút thiện căn, phước đức, nhân duyên để được sanh về cõi kia.

Này Xá Lợi Phất! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe nói đến A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu, hoặc một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, hoặc bảy ngày, nhất tâm bất loạn. Kẻ ấy lúc mạng sắp hết, A Di Đà Phật và các thánh chúng hiện ra trước mặt. Người ấy lúc mất, tâm không điên đảo, liền được vãng sanh về cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà.

Này Xá Lợi Phất! Ta thấy điều lợi ấy nên nói lời sau: “Nếu có chúng sanh nghe nói như vậy, phải nên phát nguyện, sanh về cõi kia”.

Này Xá Lợi Phất! Như nay ta tán thán lợi ích công đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà, phương Đông cũng có A Sóc Bệ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật. Hàng hà sa số chư Phật như thế đó, mỗi vị ở trong nước mình, hiện tướng lưỡi rộng dài, che khắp tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật: “Chúng sanh các người nên tin kinh Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm này”.

Này Xá Lợi Phất! Nam phương thế giới có Nhật Nguyệt Đấng Phật, Danh Văn Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tu Di Đấng Phật, Vô Lượng Tinh Tấn Phật. Hàng hà sa số chư Phật như thế đó, mỗi vị ở trong nước mình, hiện tướng lưỡi rộng dài, che khắp tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thực: “Chúng sanh các người nên tin kinh Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm này”.

Xá Lợi Phát! Thế giới phương Tây có Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Tràng Phật, Đại Quang Phật, Đại Minh Phật, Bảo Tướng Phật, Tịnh Quang Phật. Hằng hà sa số chư Phật như thế đó, mỗi vị ở trong nước mình, hiện tướng lưỡi rộng dài, che khắp tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thực: “Chúng sanh các người nên tin kinh Xung Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm này”.

Xá Lợi Phát! Thế giới phương Bắc có Diệm Kiên Phật, Tối Thắng Âm Phật, Nan Trử Phật, Nhật Sanh Phật, Vãng Minh Phật. Hằng hà sa số chư Phật như thế đó, mỗi vị ở trong nước mình, hiện tướng lưỡi rộng dài, che khắp tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thực: “Chúng sanh các người nên tin kinh Xung Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm này”.

Xá Lợi Phát! Thế giới phương dưới có Sư Tử Phật, Danh Văn Phật, Danh Quang Phật, Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật. Hằng hà sa số chư Phật như thế đó, mỗi vị ở trong nước mình, hiện tướng lưỡi rộng dài, che khắp tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thực: “Chúng sanh các người nên tin kinh Xung Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm này”.

Xá Lợi Phát! Thế giới phương trên có Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng Phật, Hương Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Táp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật, Sa La Thọ Vương Phật, Bảo Hoa Đức Phật, Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật, Như Tu Di Sơn Phật. Hằng hà sa số chư Phật như thế đó, mỗi vị ở trong nước mình, hiện tướng lưỡi rộng dài, che khắp tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thực: “Chúng sanh các người nên tin kinh Xung Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm này”.

Này xá Lợi Phát! Ý ông nghĩ sao? Vì sao gọi là kinh Được Hết Thầy Chư Phật Hộ Niệm?

Này xá Lợi Phát! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe kinh này, thọ trì và nghe danh hiệu chư Phật thì những thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy đều được hết thầy chư Phật hộ niệm, đều được bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Vì thế xá Lợi Phát! Các ông đều phải nên tin nhận lời ta và lời chư Phật đã nói.

Này xá Lợi Phát! Nếu có người đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện, muốn sanh cõi Phật A Di Đà, thì những người ấy đều được bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, với cõi Phật ấy, hoặc là đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh.

Vì thế xá Lợi Phát! Các thiện nam tử, thiện nữ nhân, nếu có lòng tin hãy nên phát nguyện, sanh cõi nước ấy.

Này xá Lợi Phát! Như ta nay khen ngợi công đức chẳng thể nghĩ bàn của chư Phật. Các đức Phật ấy cũng khen ngợi ta, công đức chẳng thể nghĩ bàn, mà nói thế này: “Thích Ca Mâu Ni Phật có thể làm được chuyện hy

hữu rất khó, có thể ở trong cõi nước Sa Bà, nhằm đời ác ngũ trược: kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược, đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, vì các chúng sanh nói pháp hết thảy thế gian khó tin này”.

Này Xá Lợi Phất! Nên biết ta trong đời ác Ngũ Trược, làm chuyện khó này, đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, vì hết thảy thế gian nói pháp khó tin này, thật là rất khó!

Phật nói kinh này xong, Xá Lợi Phất và các tỳ-kheo, hết thảy thế gian, trời, người, A Tu La v.v... nghe lời Phật dạy, hoan hỷ tin nhận, làm lễ mà lui)

2. Vãng Sanh Chú

Nam mô a di đà bà dạ, đá tha già đa dạ, đá địa dạ tha: A di rị đô bà

南無阿彌多婆夜, 哆他伽路夜, 哆地夜他。阿彌利都婆

Nán mó a mí duo pó yè, duo ta qié duo yè, duo dì yè ta, a mí lì dou pó

tỳ, a di rị đá, tất đam bà tỳ, a di rị đá, tỳ ca lan đế, a di rị đá, tỳ ca

毗, 阿彌利哆, 悉耽婆毗, 阿彌利哆, 毗迦蘭諦。阿彌利哆, 毗

迦

pí, a mí lì duo, xi dan pó pí, a mí lì duo, pí jia lan dì, a mí lì duo, pí jia

lan đa. Già di nị, già già na, chỉ đa ca lệ, sa bà ha (3 lần)

蘭哆, 伽彌膩, 伽伽那, 枳多迦隸, 娑婆訶

lán duo, qié mí nì, qié qié nǎ, zhi duo jia lì, suo pó he

Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát.

南無蓮池會菩薩摩訶薩。

Nán mó lián chí huì pú sà mó he sà

Niệm ba lần xong, Sư vỗ xích⁴, bạch:

3. Khai Thị

Thế giới hà duyên xưng Cực Lạc?

世界何緣稱極樂。

Shì jiè hé yuán cheng jí lè

Chỉ nhân chúng khổ bất năng xâm,

⁴ Xích ở đây là “thủ xích”, một khối nhỏ hình chữ nhật, dài chừng một ngón tay, trên lưng thường khắc ba chữ Án Á Hồng, dùng gõ xuống bàn để làm hiệu lệnh, trước khi tuyên pháp ngữ.

只因眾苦不能侵。
Zhi yin zhòng kǔ bù néng qīn

Đạo nhân nhược yếu tâm quy lộ,
道人若要尋歸路。
Dào rén ruò yào xún guī lù.

Đản hướng trần trung liễu tự tâm!
但向塵中了自心。
Dàn xiàng chén zhong liǎo zì xīn

Tâm tâm tức Phật, đề hồ, tô, lạc, hàm tự nhũ sanh.
心心即佛，醍醐酥酪。咸自乳生
Xīn xīn jí fó, tí hú sū lào, xián zì rǔ shēng

Phật Phật duy tâm. Thoa, xuyên, bình, bàn, tận tùng kim xuất.
佛佛惟心，釵釧瓶盤。盡從金出。
Fó fó wéi xīn, chāi chuàn píng pán, jìn cóng jīn chū.

Thập vạn ức trình, Đông Tây bất cách;
十萬億程。東西不隔。
Shí wàn yì chéng, dōng xī bù gé.

nhị lục thời nội, phàm thánh đồng đồ.
二六時內。凡聖同途。
èr liù shí nèi. fán shèng tóng tú

Đê đầu hiệp chưởng bạch ngọc hào, tinh minh nhật lệ.
低頭合掌白玉毫。星明日麗。
Dī tóu hé zhǎng bái yù háo, xīng míng rì lì

Ca vịnh tán dương tử kim dung.
歌詠讚揚紫金容。
Gē yǒng zàn yáng zǐ jīn róng.

Đình chấn lôi oanh, thanh lương nguyệt hề hữu thủy giai hàm.
霆震雷轟。清涼月兮有水皆含。
Tíng zhèn léi hōng, qīng liáng yuè xī yǒu shuǐ jiē hán.

Công đức vân nhi vô sơn bất đới.
功德雲而無山不戴。
Gōng dé yún ér wú shān bù dài.

Gong dé yún ér wú shan bù dài.

Hương tượng độ hà, nhất cử hồng danh siêu nhị tử.

香象渡河。一舉洪名超二死。

Xiang xiàng dù hé, yì jǔ hóng míng chāo èr sǐ.

Ca Lăng xuất xác, thiên xưng gia hiệu áp quần âm.

迦陵出殼。千稱嘉號壓群音。

jiā líng chū què. qiān chēng jiā hào yā qún yīn.

Hạ tình duy thôn dĩ nan tư, nhất niệm hồi quang nhi dị vãng.

下情唯忖以難思。一念回光而易往

Xià qíng wéi cǔn yǐ nán sī, yì niàn huí guāng ér yì wǎng

Cứu cánh bất cư tâm ngoại, phân minh chỉ tại mục tiền!

究竟不居心外。分明祇在目前

Jiù jìng bù jū xīn wài, fēn míng zhǐ zài mù qián

**Thảm như thị, tức kim chúng đẳng, hệ niệm Di Đà Tam Thời
Phật sự.**

審如是。即今眾等。繫念彌陀。三時佛事。

Shěn rú shì, jí jīn zhòng děng, jì niàn mí tuó, sān shí fó shì.

**Chỉ như bất thiệp chúng tu, thân môn thọ ký nhất cú, như hà cử
dương?**

只如不涉證修。親蒙授記一句。如何舉揚。

Zhǐ rú bù shè zhèng xiū, qīn méng shòu jì yì jù, rú hé jǔ yáng

Võ xích một tiếng, lại bạch tiếp:

Phong ngâm thụ thụ thiên ban nhạc,

風吟樹樹千般樂。

Fēng yīn shù shù qiān bān yuè.

Hương xâm trì trì tứ sắc hoa.

香浸池池四色華。

Xiāng jìn chí chí sì sè huá.

(Thế giới duyên gì tên Cực Lạc?

Chỉ vì các khổ chẳng hề xâm,

Nẻo về nếu muốn tìm cho được,

Hãy đối trần lao liễu tự tâm.

Đề hồ, tô, lạc đều sanh từ sữa; thoa, xuyên, bình, mâm đều chế từ vàng. Đường xa mười vạn ức, Đông Tây nào có cách ngăn. Trong mười hai thời, phạm thánh cùng là một đường. Cúi đầu chấp tay trước tướng bạch ngọc hào, sao sáng ngời, mặt trời rạng rỡ. Ca ngâm khen ngợi dung nhan vàng ròng, sét động sấm rền. Mặt trăng trong mát, hễ chỗ nào có nước đều hiện bóng. Mây công đức không núi nào chẳng phủ. Hương tượng⁵vượt sông, vừa niệm hồng danh bèn thoát khỏi hai tử⁶. Chim Ca Lãng⁷ ra khỏi vỏ, niệm danh hiệu tốt lành, vượt trời ngàn lần các âm thanh khác. Dùng tình suy nghĩ khó hiểu thấu, một niệm hồi quang ắt dễ về. Rốt ráo nào phải ngoài tâm, phân minh chỉ ngay trước mắt. Xét kỹ như thế; vậy nay đại chúng, hệ niệm Di Đà, chuyên tu Tam Thời Hệ Niệm Phật Sự, nhưng nếu không lạm dụng cả tu lẫn chứng, giải thích câu nói “đích thân được Phật thọ ký” như thế nào đây?

Vỗ xích một tiếng, lại bạch tiếp:

Gió luân cây tâu ngàn muôn nhạc,
Ao bốn màu sen tỏa ngát hương)

Người gõ mõ bắt giọng:

4. Niệm Phật

A Di Đà Phật thân kim sắc,

阿彌陀佛身金色。

A mí tuó fó shen jin sè.

Tướng hảo quang minh vô đẳng luân.

相好光明無等倫

Xiāng hảo guāng míng wú děng lún

Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di

白毫宛轉五須彌

Bái háo wǎn zhuǎn wǔ xū mí

Cám mục trùng thanh tứ đại hải

紺目澄清四大海

⁵ Hương tượng: Con voi đực trong mùa động dục, nách tỏa mùi thơm gắt, sức mạnh gấp mười lần con voi lúc thường. Kinh Niết Bàn có thí dụ ba con thú vượt sông, hương tượng chân đạp tận đáy sông. Do vậy, kinh luận thường dùng điển tích “hương tượng vượt sông” để ví người chứng ngộ pháp triệt để.

⁶ Hai tử là Phần Đoạn Sanh Tử và Biến Dịch Sanh Tử.

⁷ Ca Lãng: Tức chim Ca Lãng Tàn Già, một loại chim tiếng hót thanh tao không loài chim nào sánh bằng, tương truyền khi còn ở trong trứng, loài chim này đã hót hay hơn mọi loài chim khác.

Gàn mù chéng qīng sì dà hǎi

Quang trung hóa Phật vô số ức

光中化佛無數億。

Guang zhong huà fó wú shù yì.

Hóa Bồ Tát chúng diệc vô biên,

化菩薩眾亦無邊。

Huà pú sà zhòng yì wú bian

Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,

四十八願度眾生

Sì shí ba yuàn dù zhòng sheng

Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn

九品咸令登彼岸。

Jiǔ pǐn xián líng dēng bǐ àn

Nam mô Tây Phương Cực Lạc thế giới đại từ đại bi A Di Đà Phật.

南無西方極樂世界。大慈大悲。阿彌陀佛。

Nán mó xī fāng jí lè shì jiè, dà cí dà bei, a mí tuó fó.

(A Di Đà Phật thân vàng ròng,

Tướng tốt quang minh khôn sánh ví!

Năm Tu Di uyên chuyển bạch hào,

Bốn biển lớn trong ngàn mắt biếc,

Trong quang minh hóa vô số Phật,

Hóa các Bồ Tát cũng vô biên,

Bốn mươi tám nguyện độ chúng sanh,

Chín phẩm đều cùng lên bốn giác

Nam mô Tây Phương Cực Lạc thế giới đại từ đại bi A Di Đà Phật)

Niệm Phật một trăm tiếng, người gõ mõ bắt giọng bài tán sau đây:

Đệ nhất đại nguyện

第一大願。

Dì yì dà yuàn

Quán tưởng Di Đà

觀想彌陀。

Guan xiǎng mí tuó

Tứ thập bát nguyện độ Sa Bà.

四十八願度娑婆
Sì shí ba yuàn dù suo pó

Cửu phẩm dũng kim ba,
九品湧金波。
Jiǔ pǐn yǒng jīn bō.

Bảo võng giao la,
寶網交羅。
Bǎo wǎng jiāo luó

Độ vong linh xuất ái hà.
度亡靈出愛河。
Dù wáng líng chū ài hé

(Đại nguyện bậc nhất,
Quán tưởng Di Đà,
Bốn mươi tám nguyện độ Sa Bà,
Chín phẩm trời sóng vàng,
Lưới báu chen bày,
Độ vong linh vượt ái hà)

Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát
南無蓮池會菩薩摩訶薩。
Nán mó lián chí huì pú sà mó hē sà

Niệm ba lần xong, pháp sư vỗ xích bạch:

Chư khổ tận tùng tham dục khởi,
諸苦盡從貪欲起。
Zhu kǔ jìn cóng tān yù qǐ

Bất tri tham dục khởi ư hà?
不知貪欲起於何。
Bù zhī tān yù qǐ yú hé.

Nhân vong tự tánh Di Đà Phật,
因忘自性彌陀佛。
Yīn wàng zì xìng mí tuó fó,

Dị niệm phân trì tông thị ma!
異念紛馳總是魔。

Yì niàn fēn chí zǒng shì mó

Giáo trung đạo: Sanh nhi vô sanh, Pháp Tánh tràm nhiên.

教中道。生而無生。法性湛然。

Jiào zhōng dào: Shēng ér wú shēng, fǎ xìng zhàn rán.

Vô sanh nhi sanh, nghiệp quả nghiêm nhiên.

無生而生。業果儼然

Wú shēng ér shēng, yè guǒ yǎn rán

Sở vị sanh giả, tức chúng sanh sanh diệt chi Tích dã.

所謂生者。即眾生滅之跡也。

Suǒ wèi shēng zhě, jí zhòng shēng shēng miè zhī jì yě

Vị vô sanh giả, tức chư Phật tịch diệt chi bản dã.

謂無生者。即諸佛寂滅之本也。

Wèi wú shēng zhě, jí zhū fó jì miè zhī běn yě.

Pháp Tánh tràm nhiên giả, linh minh tràm tịch,

法性湛然者。靈明湛寂。

Fǎ xìng zhàn rán zhě, líng míng zhàn jì.

huyền diệu chân thường, cá cá bất vô, nhân nhân bản cụ.

玄妙真常。箇箇不無。人人本具。

xuán miào zhen cháng, gè gè bù wú, rén rén běn jù

Chỉ nhân tối sơ bất giác, hốt nhĩ động tâm,

只因最初不覺。忽爾動心。

Zhī yīn zuì chū bù jué, hu ěr dòng xīn

nhận vọng vi chân, mê kỷ trục vật.

認妄為真。迷己逐物。

rèn wàng wéi zhen, mí jǐ zhú wù

Do thị nghiệp võng khiên triền, lưu chuyển ngũ đạo.

由是業網牽纏。流轉五道。

Yóu shì yè wǎng qiān chán, liú zhuǎn wǔ dào.

Hằng tùy sanh tử dĩ thăng trầm, cẳng cổ chí kim nhi mị gián.

恆隨生死以升沉。亙古至今而靡間。

Héng suí shēng sǐ yǐ shēng chén, gèng gǔ zhì jīn ér mí jiān

Đương tri sanh tự duyên sanh,

當知生自緣生。

Dang zhi sheng zi yuan sheng

nhi pháp tánh bất dữ duyên câu sanh.

而法性不與緣俱生。

er fa xing bu yu yuan ju sheng

Diệt tự duyên diệt, nhi pháp tánh bất dữ duyên câu diệt.

滅自緣滅。而法性不與緣俱滅。

Mie zi yuan mie, er fa xing bu yu yuan ju mie

Sở dĩ vân: “Pháp Tánh trạm nhiên”.

所以云。法性湛然。

Suo yi yun, fa xing zhan ran

Thị vị: “Sanh nhi vô sanh” giả dã.

是謂生而無生者也。

Shi wei sheng er wu sheng zhe ye

Vô sanh nhi sanh giả, chúng sanh mê vọng nhập tâm,

無生而生者。眾生迷妄入心。

Wu sheng er sheng zhe, zhong sheng mi wang ru xin

tích nghiệp thành quả. Hư thọ luân chuyển, vọng kiến sanh diệt.

積業成果。虛受輪轉。妄見生滅。

Ji ye cheng guo, xu shou lun zhuan, wang jian sheng mie.

Ư Pháp Tánh thể thượng, như kính hiện tượng, tự châu tùy sắc.

於法性體上。如鏡現像。似珠隨色。

Yu fa xing ti shang. ru jing xian xiang, si zhu sui se

Đương tri kính quang bản tịnh, châu thể tuyệt ngần.

當知鏡光本淨。珠體絕痕。

Dang zhi jing guang ben jing, zhu ti jue hen

Vật cảnh hỗ chương, bất vi sắc tượng.

物境互彰。不違色像。

Wu jing hu zhang. bu wei se xiang

Bỉ sắc tượng chi khứ lai, do nghiệp quả chi nhiễm nhiên dã.

彼色像之去來。猶業果之儼然也。

Bi se xiang zhi qu lai, you ye guo zhi yan ran ye.

Cố chư Phật ư nghiêm nhiên sanh diệt trung, duy kiến vô sanh.

故諸佛於儼然生滅中。唯見無生。

Gù zhu fó yú yǎn rán sheng miè zhong, wéi jiàn wú sheng

Chúng sanh ư trạm nhiên vô sanh trung, duy kiến sanh diệt.

眾生於湛然無生中。唯見生滅。

Zhòng sheng yú zhàn rán wú sheng zhong, wéi jiàn sheng miè.

Chỉ nhân mê ngộ chi hữu sai, toại chí hiện lượng chi bất nhất;

只因迷悟之有差。遂致現量之不一。

Zhi yin mí wù zhi yǒu cha, suì zhì xiàn liàng zhi bù yì.

thực nãi sanh vô tự tánh, vô sanh diệt vô tự tánh.

實乃生無自性。無生亦無自性。

shí nǎi sheng wú zì xìng, wú sheng yì wú zì xìng.

Ngộ tác sanh diệt giai vô sanh, mê tác vô sanh giai sanh diệt.

悟則生滅皆無生。迷則無生皆生滅。

Wù zé sheng miè jie wú sheng, mí zé wú sheng jie sheng miè

Sở dĩ, ly thử biệt vô, thị nãi nhất thể nhi dị danh dã.

所以離此別無。是乃一體而異名也。

Suǒ yǐ lí cǐ bié wú. Shì nǎi yì tǐ ér yì míng yě.

Thẩm như thị. Tác A Di Đà Phật tức thị ngã tâm,

審如是。則阿彌陀佛即是我心。

Shěn rú shì, zé a mí tuó fó jí shì wǒ xīn

Ngã tâm tức thị A Di Đà Phật.

我心即是阿彌陀佛。

Wǒ xīn jí shì a mí tuó fó

Tịnh Độ tức thử phương, thử phương tức Tịnh Độ.

淨土即此方。此方即淨土。

Jìng tǔ jí cǐ fāng, cǐ fāng jí jìng tǔ

Khởi phi mê ngộ chi tự thù, hà hữu thánh phàm nhi bỉ thử?

豈非迷悟之自殊。何有聖凡而彼此。

Qǐ fei mí wù zhi zì shū, hé yǒu shèng fán ér bǐ cǐ.

Nãi tri hiện tiền chúng đẳng, dĩ tự tánh A Di Đà,

乃知現前眾等。以自性阿彌陀。
Nǎi zhi xiàn qián zhòng děng, yǐ zì xìng a mí tuó

dữ đại chúng thiệt căn, phổ đồng vận chuyển căn bản pháp luân.
與大眾舌根。普同運轉根本法輪。
yǔ dà zhòng shé gen, pǔ tóng yùn zhuǎn gen běn fǎ lún

Chư nhân hoàn ủy tất ma?
諸仁還委悉麼。
Zhu rén huán wěi xī me

Sanh diệt vô sanh sanh bất sanh,
生滅無生生不生。
Sheng miè wú sheng sheng bù sheng

Lạc bang na khăng cấm nhân hành,
樂邦那肯禁人行。
Lè bang nǎ kěn jìn rén xíng

Thùy tri vạn trượng hồng trần lý
誰知萬丈紅塵裡。
Shéi zhi wàn zhàng hóng chén lǐ

Hạ đạm hoa khai nguyệt chánh minh.
菡萏華開月正明。
Hàn dàn huá kai yuè zhèng míng

Nam mô Tây Phương Cực Lạc thế giới đại từ đại bi A Di Đà Phật
南無西方極樂世界。大慈大悲。阿彌陀佛。
Nán mó xī fāng jí lè shì jiè dà cí dà bei a mí tuó fó,

(Các khổ đều từ tham dục khởi,
Từ đâu dục khởi biết chằng là?
Do quên tự tánh Di Đà Phật,
Dị niệm lăng xăng trọn hóa ma,
Trong giáo pháp có nói: “Sanh nhưng vô sanh, Pháp Tánh lặng trong;
vô sanh mà sanh, nghiệp quả đành rành”. Như sanh vừa nói đó, chính là
dấu vết sanh diệt của chúng sanh. Còn vô sanh thì chính là tâm tánh tịch
diệt⁸ của chư Phật vậy. Pháp Tánh trạm nhiên là linh minh trạm tịch, huyền

⁸ Hòa thượng Tịnh Không giảng chữ Bồn trong “chư Phật tịch diệt chi bồn” là tâm tánh. Nói cách khác, Bồn là Pháp Thân mà Pháp Thân cũng chính là tâm.

diệu chân thường, không gì không có, ai nấy sẵn đủ. Chỉ vì thoát đầu bắt giác, đột nhiên động tâm, tưởng vọng là chân, mê mất bản thân, chạy theo vật dục. Do vậy, lưới nghiệp quấn trói, lưu chuyển năm đường. Luôn thăng trầm theo sanh tử, suốt từ xưa đến tận nay chưa hề gián đoạn. Nên biết: Sanh tự duyên sanh, nhưng Pháp Tánh chẳng sanh cùng với duyên. Diệt thì duyên tự diệt, chứ Pháp Tánh chẳng cùng diệt theo duyên. Do vậy, nói: “Pháp Tánh trạm nhiên”. Đó là nói về: “Sanh nhưng không sanh” vậy! Vô sanh mà sanh là chúng sanh mê vọng nhập tâm, chứa nghiệp thành quả, dối chịu luân chuyển, làm thấy sanh diệt. Pháp Tánh về bản thể giống như hình ảnh được hiện nơi gương, giống như viên ngọc phản chiếu màu sắc [những vật xung quanh]. Phải biết: Ánh sáng của gương vốn tịnh, thể của châu tròn không tỳ vết. Vật - cảnh soi rõ lẫn nhau, hình sắc chẳng trái nghịch. Hình sắc đến đi giống như nghiệp quả đành rành vậy. Bởi thế, trong sự sanh diệt rành rành, chư Phật chỉ thấy vô sanh. Trong vô sanh trạm nhiên, chúng sanh chỉ thấy sanh diệt. Chỉ do mê - ngộ sai khác đến nỗi hiện lượng khác nhau, chứ thật ra: Sanh không có tự tánh, vô sanh cũng không có tự tánh. Hễ ngộ thì sanh diệt đều là vô sanh, còn mê thì vô sanh đều thành sanh diệt. Do vậy, lìa khỏi cái này không còn gì khác, đây chỉ là một thể mà tên gọi khác nhau.

Xét như vậy, A Di Đà Phật chính là tâm ta, tâm ta chính là A Di Đà Phật. Tịnh Độ chính là phương này, phương này chính là Tịnh Độ. Há chẳng phải do mê ngộ nên tự khác nhau, nào có thánh phàm sai biệt! Vậy nên hiện tiền đại chúng, hãy đem A Di Đà Phật nơi tự tánh cùng với cái lưới của đại chúng, cùng nhau xoay chuyển rộng khắp căn bản pháp luân. Các nhân giả còn gì vướng mắc nữa chẳng? Hiểu thấu chẳng?

Sanh diệt vô sanh, sanh chẳng sanh,
Cực Lạc sanh về há cấm ngăn?
Hồng trần muôn trượng nào ai biết:
Búp sen xòe nở rạng trắng thanh)

Sư bạch xong, [Duy Na] khắc dẫn khánh, gõ mõ nhỏ, tụng:

Nam mô Tây Phương Cực Lạc thế giới đại từ đại bi A Di Đà Phật.

Pháp sư và đại chúng ra khỏi tòa vừa đi nhiều vừa niệm Phật một ngàn tiếng, đến trước bàn linh, dứt tiếng niệm Phật. Nhịp tang, chập chõa, xướng niệm Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.

Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát

南無觀世音菩薩，
Nán mó guan shì yin pú sà

Nam mô Đại Thế Chí Bồ Tát.

南無大勢至菩薩，

Nán mó dà shì zhì pú sà

Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.

南無清淨大海眾菩薩

Nán mó qīng jìng dà hǎi zhòng pú sà

Mỗi danh hiệu niệm ba lần xong, khắc dẫn khánh, gõ mõ nhỏ, tụng:

Nhất giả lễ kính chư Phật.

一者禮敬諸佛。

Yī zhě lǐ jìng zhū fó

Nhị giả xưng tán Như Lai.

二者稱讚如來。

Èr zhě chēng zàn rú lái

Tam giả quảng tu cúng dường

三者廣修供養

Sān zhě guǎng xiū gòng yǎng

Tứ giả sám hối nghiệp chướng,

四者懺悔業障。

Sì zhě chàn huǐ yè zhàng

Ngũ giả tùy hỷ công đức,

五者隨喜功德。

Wǔ zhě suí xǐ gōng dé

Lục giả thỉnh chuyển pháp luân,

六者請轉法輪。

Liù zhě qǐng zhuǎn fǎ lún

Thất giả thỉnh Phật trụ thế,

七者請佛住世。

Qī zhě qǐng fó zhù shì

Bát giả thường tùy Phật học,

八者常隨佛學。

Bā zhě cháng suí fó xué

Cửu giả hằng thuận chúng sanh,

九者恆順眾生。

Jiǔ zhě héng shùn zhòng sheng

Thập giả phổ giai hồi hướng.

十者普皆回向。

Shí zhě pǔ jiē huí xiàng

(Một là lễ kính chư Phật,
Hai là khen ngợi Như Lai,
Ba là rộng tu cúng dường,
Bốn là sám hối nghiệp chướng,
Năm là tùy hỷ công đức,
Sáu là thỉnh chuyển pháp luân,
Bảy là khuyên Phật trụ thế,
Tám là thường học theo Phật,
Chín là hằng thuận chúng sanh,
Mười là hồi hướng khắp cả)

Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ,

眾生無邊誓願度。

Zhòng sheng wú biān shì yuàn dù

Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.

煩惱無盡誓願斷。

Fán nǎo wú jìn shì yuàn duàn

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học,

法門無量誓願學。

Fǎ mén wú liàng shì yuàn xué

Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

佛道無上誓願成。

Fó dào wú shàng shì yuàn chéng

Xương tiếp:

Phật bảo tán vô cùng,

佛寶讚無窮。

Fó bǎo zàn wú qióng

Công thành vô lượng kiếp trung.

功成無量劫中。
Gong chéng wú liàng jié zhong

Nguy nguy trọng lục tử kim dung.
巍巍丈六紫金容
Wéi wéi zhàng liù zǐ jīn róng

Giác đạo Tuyết Sơn phong,
覺道雪山峰。
Jué dào xuě shān fēng

Mi tế ngọc hào quang xán lạn,
眉際玉毫光燦爛。
Méi jì yù háo guāng càn làn

Chiếu khai lục đạo hôn mông.
照開六道昏蒙。
Zhào kāi liù dào hūn méng

Long Hoa tam hội nguyện tương phùng,
龍華三會願相逢。
Lóng huá sān huì yuàn xiāng féng

Diễn thuyết pháp chân tông
演說法真宗。
Yǎn shuō fǎ zhēn zōng

Long Hoa tam hội nguyện tương phùng,
龍華三會願相逢。
Lóng huá sān huì yuàn xiāng féng

Diễn thuyết pháp chân tông.
演說法真宗。

Yǎn shuō fǎ zhēn zōng
(Phật Bảo ngời khôn cùng,
Thành tựu công phu vô lượng kiếp.
Thân trọng sáu vàng ròng vôi vọi,
Giác đạo tốt Tuyết Sơn,
Ngọc hào quang rạng rỡ giữa mây,
Chiếu sáng rực sáu đường tăm tối,
Ba hội Long Hoa nguyện tương phùng,
Diễn nói pháp chân tông.
Ba hội Long Hoa xin gặp gỡ,

Diễn nói pháp chân tông)

Xương xong, niệm Phật trở về đàn, lên tòa, ngồi xuống xong, dứt tiếng niệm Phật, Sư vỗ xích, bạch:

Nhân nhân phần thượng, bản hữu Di Đà.

人人分上。本有彌陀。

Rén rén fēn shàng, běn yǒu mí tuó

Cá cá tâm trung, tổng vi Tịnh Độ.

箇箇心中。總為淨土。

Gè gè xīn zhōng, zǒng wéi jìng tǔ

Liễu tắc đầu đầu kiến Phật, ngộ lai bộ bộ Tây Phương.

了則頭頭見佛。悟來步步西方。

Liǎo zé tóu tóu jiàn fó, wù lái bù bù xī fāng

Thượng lai khai kiến Tam Thời Hệ Niệm tịnh nghiệp đạo tràng,

上來啟建三時繫念淨業道場。

Shàng lái qǐ jiàn sān shí xì niàn jìng yè dào chǎng

kim đương đệ nhất thời Phật sự dĩ viên.

今當第一時佛事已圓。

jīn dāng dì yī shí fó shì yǐ yuán.

Như thượng thù huân, đầu nhập Di Đà đại nguyện hải trung,

如上殊勳,投入彌陀大願海中。

Rú shàng shū xūn, tóu rù mí tuó dà yuàn hǎi zhōng

chuyên vị vong linh... cầu sanh Tịnh Độ.

專為亡靈求生淨土。

Zhuān wéi wáng líng qiú shēng jìng tǔ

Đản niệm: Tự tùng vô thủy, ngộ chí kim sanh;

但念自從無始。迄至今生。

Dàn niàn zì cóng wú shǐ, qì zhì jīn shēng

nhất niệm vi chân, lục căn trục vọng,

一念違真。六根逐妄。

yì niàn wéi zhēn, liù gēn zhú wàng

tùy tình tạo nghiệp, túng ngã vi phi.

隨情造業。縱我為非。
suí qíng zào yè, zòng wǒ wéi fei

Thân nghiệp tác sát, đạo, tà dâm.
身業則殺盜邪婬。
Shen yè zé sha dào xié yín

Khẩu quá tác vọng ngôn, ý ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu.
口過則妄言。綺語。兩舌。惡口。
Kǒu guò zé wàng yán, qǐ yǔ, liǎng shé, è kǒu

Ý ác tác thường khởi tham - sân, thâm sanh si ái.
意惡則常起貪瞋。深生痴愛。
Yì è zé cháng qǐ tan chen, shen sheng chí ài

Do tư tam nghiệp, câu tỏa vọng duyên, thường cốt cốt u trần lao,
由茲三業。鈎鎖妄緣。常汨汨於塵勞。
Yóu zī sān yè, gōu suǒ wàng yuán, cháng gǔ gǔ yú chén láo

đản mang mang u tuế nguyệt.
但茫茫於歲月
dàn máng máng yú suì yuè

Dục tư xuất ly, duy bằng sám hối huân tu chi lực.
欲思出離。唯憑懺悔熏修之力。
Yù sī chū lí, wéi píng chàn huǐ xūn xiū zhī lì

Tỷ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý chi quá khiên, ứng niệm đốn tiêu.
俾眼耳鼻舌身意之過愆。應念頓消。
Bì yǎn ěr bí shé shēn yì zhī guò qiān, yìng niàn dùn xiāo

Sử sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp chi phù trần, tức thời thanh tịnh.

使色聲香味觸法之浮塵。即時清淨。
Shǐ sè shēng xiāng wèi chù fǎ zhī fú chén, jí shí qīng jìng

Hựu Cực Lạc cầu sanh toàn bằng phát nguyện.
又極樂求生。全憑發願。
Yòu jí lè qiú shēng, quán píng fā yuàn

Ngưỡng lao pháp chúng dị khẩu đồng âm,
仰勞法眾。異口同音。

Yǎng láo fǎ zhòng, yì kǒu tóng yīn

Kính vị vong linh chí tâm sám hối, phát nguyện.

敬為亡靈至心懺悔發願。

jìng wéi wáng líng zhì xīn chàn huǐ fa yuàn

(Bản thân ai nấy vốn sẵn Di Đà, trong tâm mỗi người đều là Tịnh Độ. Hiểu thì thời thời thấy Phật, ngộ thì bước bước Tây Phương. Từ trước tới đây đã tạo lập đạo tràng tịnh nghiệp Tam Thời Hệ Niệm, nay Phật sự thời thứ nhất đã viên mãn. Công huân thù thắng như trên, gieo vào trong biển đại nguyện Di Đà, chuyên vì vong linh... cầu sanh Tịnh Độ. Nhưng nghĩ kể từ vô thủy cho đến đời này, một niệm trái nghịch chân, sáu căn đuổi theo vọng, theo tình tạo nghiệp, buông lung cái Ngã làm quấy. Thân nghiệp thì giết, trộm, tà dâm. Lỗi nơi miệng là nói dối, nói thêu dệt, nói đôi chiều, nói thô ác. Ý ác thì thường nổi tham - sân, sanh lòng yêu mến si mê sâu xa. Do ba nghiệp này, vọng duyên lôi trôi, thường chìm lìm trong trần lao, chỉ mờ mịt cùng năm tháng. Nghĩ muốn thoát lìa, chỉ có cách nhờ vào sức huân tu sám hối. Mong những tội lỗi nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, ngay lập tức nhanh chóng tiêu tan; khiến cho phù trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, ngay lập tức thanh tịnh. Lại cầu sanh Cực Lạc, hoàn toàn nhờ vào phát nguyện. Xin nhọc sức pháp chúng, khác miệng cùng âm, kính vị vong linh chí tâm sám hối phát nguyện)

10. Sám hối

Người thuộc ban trên đánh khánh, đại chúng cùng niệm⁹:

Vãng tích sở tạo chư ác nghiệp.

往昔所造諸惡業。

Wǎng xī suǒ zào zhū è yè

Giai do vô thủy tham - sân - si

皆由無始貪瞋痴。

Jiē yóu wú shǐ tān chén chī

Tùng thân ngữ ý chi sở sanh

從身語意之所生。

Cóng shēn yǔ yì zhī suǒ shēng

Kim đối Phật tiền cầu sám hối

⁹ Theo thông lệ, đến đoạn này, trừ những vị đánh pháp khí ngồi yên tại chỗ, và Chủ Đàn Sư ngồi trên pháp tòa, đánh khánh xướng trước, đại chúng ra khỏi tòa, nghe pháp sư xướng xong, hòa theo và lay.

今對佛前求懺悔。
Jin duì fó qián qiú chàn huǐ

Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ
眾生無邊誓願度。
Zhòng sheng wú bian shì yuàn dù

Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn,
煩惱無盡誓願斷。
Fán nǎo wú jìn shì yuàn duàn

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học
法門無量誓願學。
Fǎ mén wú liàng shì yuàn xué

Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành
佛道無上誓願成。
Fó dào wú shàng shì yuàn chéng

Nam mô Phổ Hiền Vương Bồ Tát Ma Ha Tát.
南無普賢王菩薩摩訶薩。
Nán mó pǔ xián wáng pú sà mó he sà

(Xưa kia trót tạo bao nghiệp ác,
Đều do vô trí tham sân si,
Từ thân miệng ý phát sanh ra,
Nay đối trước Phật xin sám hối.
Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn,
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành
Nam mô Phổ Hiền Vương Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)

Xương xong, sư vỗ xích, bạch¹⁰:

11. Khai Thị

Thượng lai sám hối phát nguyện dĩ cánh.
上來懺悔發願已竟。
Shàng lái chàn huǐ fa yuàn yǐ jìng

¹⁰ Chờ cho đại chúng lễ xong, trở về tòa, Sư mới vỗ xích và bạch.

Vong linh... đương tri: Phù Tịnh Độ chi vi giáo dã.

亡靈... 當知。夫淨土之為教也。

Wáng líng... dang zhi, fu jìng tǔ zhi wéi jiào yě

Ngưỡng thừa A Di Đà Phật tứ thập hữu bát đại từ đại bi thâm trọng nguyện lực, nhiếp thủ thập phương nhất thiết chúng sanh.

仰承阿彌陀佛四十有八大慈大悲。深重願力。攝取十方一切眾生。

Yǎng chéng a mí tuó fó sì shí yǒu ba dà cí dà bei. shēn zhòng yuàn lì. shè qǔ shí fāng yì qiè zhòng shēng

Phàm cụ tín tâm giả, giai đắc vãng sanh.

凡具信心者。皆得往生。

Fán jù xìn xīn zhě. jiē de wǎng shēng

Tín giả, tín hữu Tây Phương Tịnh Độ;

信者。信有西方淨土。

Xìn zhě, xìn yǒu xī fāng jìng tǔ

tín hữu A Di Đà Phật nhiếp thủ chúng sanh chi sự.

信有阿彌陀佛。攝取眾生之事。

xìn yǒu a mí tuó fó, shè qǔ zhòng shēng zhi shì

Ngã đẳng chúng sanh tín hữu vãng sanh chi phận.

我等眾生。信有往生之分。

Wǒ děng zhòng shēng. xìn yǒu wǎng shēng zhi fèn

Nhiên tuy vị Di Đà nhiếp thủ chúng sanh vãng sanh, yếu tín duy thị tùy tâm tự hiện, cảm ứng đạo giao, cứu cánh phi tòng ngoại đắc. Như thị tín giả, thị vi chân tín.

然雖謂彌陀攝取眾生往生。要信唯是隨心自現。感應道交。究竟非從外得。如是信者。是為真信。

Rán suī wèi mí tuó shè qǔ zhòng shēng wǎng shēng, yào xìn wéi shì suí xīn zì xiàn, gǎn yìng dào jiāo, jiù jìng fēi cóng wài de. Rú shì xìn zhě, shì wéi zhēn xìn

Tín nhi vô Hạnh, tức bất thành kỳ tín.

信而無行。即不成其信。

Xìn ér wú xíng, jí bù chéng qí xìn

Hạnh giả, Lăng Nghiêm kinh vân: “Đô nhiếp lục căn, tịnh niệm tương kế, bất giả phương tiện, tự đắc tâm khai”.

行者楞嚴經云。都攝六根。淨念相繼。不假方便。自得心開。

Xíng zhě léng yán jīng yún, dōu shè liù gēn, jìng niàn xiāng jì, bù jiǎ fāng biàn, zì de xīn kāi.

A Di Đà kinh vân: “Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thuyết A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu, nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nãi chí thất nhật, nhất tâm bất loạn. Kỳ nhân lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư thánh chúng hiện tại kỳ tiền. Thị nhân chung thời, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực Lạc quốc độ”.

阿彌陀經云。若有善男子。善女人。聞說阿彌陀佛。執持名號。若一日。若二日。乃至七日。一心不亂。其人臨命終時。阿彌陀佛與諸聖眾。現在其前。是人終時。心不顛倒。即得往生阿彌陀佛極樂國土。

A mí tuó jīng yún. Ruò yǒu shàn nán zǐ, shàn nǚ rén, wén shuō a mí tuó fó, zhí chí míng hào. Ruò yì rì, ruò èr rì, nǎi zhì qī rì, yì xīn bù luàn, qí rén lín mìng zhōng shí, a mí tuó fó yǔ zhū shèng zhòng, xiàn zài qí qián, shì rén zhōng shí, xīn bù diān dào, jí de wǎng shēng a mí tuó fó jí lè guó tǔ

Như thị hành giả thị danh Chánh Hạnh.

如是行者。是名正行。

Rú shì xíng zhě, shì míng zhèng xíng

Hạnh nhi vô Nguyện, tức bất thành kỳ Hạnh.

行而無願。即不成其行。

Xíng ér wú yuàn, jí bù chéng qí xíng

Nguyện giả, yếu dữ A Di Đà Phật tứ thập bát nguyện, nguyện nguyện tương ứng, thị vi đại nguyện dã.

願者要與阿彌陀佛。四十八願。願願相應。是為大願也。

Yuàn zhě yào yǔ a mí tuó fó, sì shí ba yuàn, yuàn yuàn xiāng yìng, shì wéi dà yuàn yě.

Tín - Hạnh - Nguyện tam, như đảnh tam túc, khuyết nhất bất khả!

信行願三。如鼎三足。缺一不可。

Xìn xíng yuàn sān, rú dǐng sān zú, quē yì bù kě!

Kim nhĩ vong linh đương tri: Hiện tiền nhất niệm, bốn tự viên thường.

今爾亡靈當知現前一念。本自圓常。

Jin ẽr wáng líng dang zhi xiàn qián yì niàn, běn zì yuán cháng.

Tín - Hạnh - Nguyện: Nguyên thị tự kỷ bốn lai cụ hữu, như thị tánh đức.

信行願。原是自己本來具有。如是性德。

Xìn xíng yuàn, yuán shì zì jǐ běn lái jù yǒu, rú shì xìng dé,

Kim giả đản thị bốn tánh quang minh hiển phát nhĩ.

今者但是本性光明顯發耳。

Jin zhě dàn shì běn xìng guāng míng xiǎn fā ẽr .

(Trên đây, sám hồi phát nguyện đã xong. Vong linh... hãy nên biết: Phạm là giáo pháp Tịnh Độ, nương nhờ A Di Đà Phật bốn mươi tám nguyện đại từ đại bi sâu nặng, thâm tóm mười phương hết thảy chúng sanh. Hễ ai đầy đủ tín tâm đều được vãng sanh. Tín là tin có Tây Phương Tịnh Độ, tin có chuyện A Di Đà Phật nhiếp thủ chúng sanh. Tín bọn chúng sanh chúng ta có phần được vãng sanh. Dù nói là Di Đà nhiếp thủ chúng sanh vãng sanh, phải tin đây chỉ là tùy tâm tự hiện, cảm ứng đạo giao, rốt ráo chẳng phải do từ bên ngoài mà có. Tín như thế mới là chân tín.

Tín nhưng thiếu Hạnh thì tín ấy chẳng thành; Hạnh thì như kinh Lăng Nghiêm nói: “*Nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối, chẳng nhọc phương tiện, tự được tâm khai*”. Kinh A Di Đà nói: “*Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân, nghe nói đến A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu hoặc một ngày, hoặc hai ngày cho đến bảy ngày, nhất tâm bất loạn. Người ấy lúc mạng chung, A Di Đà Phật và các thánh chúng hiện ở đằng trước. Người ấy khi mạng chung, tâm không điên đảo, liền được sanh về cõi nước Cực Lạc của Phật A Di Đà*”. Hành như thế thì gọi là Chánh Hạnh.

Hạnh nhưng không Nguyện thì Hạnh chẳng thành. Nguyện thì phải tương ứng với bốn mươi tám nguyện của Phật A Di Đà, phải tương ứng với từng nguyện một. Đây là đại nguyện vậy. Tín - Hạnh - Nguyện ba điều, như ba chân của cái đánh, chẳng thể thiếu một. Nay vong linh nên biết: Một niệm hiện tiền vốn tự viên mãn, thường hằng. Tín - Hạnh - Nguyện: Nguyện là chính mình vốn sẵn đủ. Tánh đức như thế, nay chỉ là quang minh của bốn tánh tỏ lộ mà thôi)

12. Tán Phật:

Bạch xong, cử tán

A Di Đà Phật,

阿彌陀佛

A mí tuó fó

Vô thượng y vương

無上醫王。

Wú shàng yī wáng

Nguy nguy kim tướng phóng hào quang.

巍巍金相放毫光。

Wēi wēi jīn xiāng fàng háo guāng

Khổ hải tác từ hàng.

苦海作慈航。

Kǔ hǎi zuò cí háng

Cử phẩm liên bang,

九品蓮邦。

Jiǔ pǐn lián bāng

Đồng nguyện vãng Tây Phương.

同願往西方。

Tóng yuàn wǎng xī fāng

(A Di Đà Phật,

Vô thượng y vương,

Thân vàng vôi vọi phóng hào quang,

Biển khổ thả thuyền từ,

Cõi sen chín phẩm,

Cùng nguyện về Tây Phương)

Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát.

南無蓮池會菩薩摩訶薩。

Nán mó lián chí huì pú sà mó he sà

Niệm ba lần xong, thời Phật sự thứ nhất viên mãn, đại chúng ra khỏi chỗ ngồi.

ĐỆ NHỊ THỜI

第二時

1. Tụng kinh Di Đà:

Nam mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát
Phật Thuyết A Di Đà Kinh
(như phần trên)

2. Chú Vãng Sanh *(như phần trên)*

Tụng chú Vãng Sanh ba biến xong, xướng:

Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát.

南無蓮池會菩薩摩訶薩。

Nán mó lián chí huì pú sà mó he sà

3. Khai Thị

Xướng ba lần xong, Sư vỗ xích, bạch:

Tiện tựu kim triêu thành Phật khứ,

便就今朝成佛去。

Biàn jiù jīn cháo chéng fó qù

Lạc bang hóa chủ dĩ hiềm trì,

樂邦化主已嫌遲。

Lè bang huà zhǔ yǐ xián chí

Na kham cánh dục chi hồ giả,

那堪更欲之乎者。

Nǎ kan gèng yù zhi hu zhě

Quản thủ luân hồi một liễu thời.

管取輪迴沒了時。

Guǎn qǔ lún méi liǎo shí

Nguyên phù biên thập phương thị Cực Lạc thế giới. Sơn quang thủy sắc, tự không hợp không. Tận đại địa thị Thanh Thái cố hương, hoa tiêu điều đê, như kính chiếu kính.

原夫遍十方是極樂世界。山光水色。似空合空。盡大地是清泰故鄉。華笑鳥啼。如鏡照鏡。

Yuán fu biàn shí fāng shì jí lè shì jiè, shān guāng shuǐ sè, sì kōng hé kōng. Jìn dà dì shì qīng tài gù xiāng. Huá xiào niǎo tí, rú jìng zhào jìng.

Tự thị bất quy, quy tiện đắc. Ngũ hồ yên cảnh hữu thù tranh?

自是不歸歸便得。五湖煙景有誰爭。

Zì shì bù guī guī biàn de. Wǔ hú yān jǐng yǒu shéi zhēng?

Hoàng kim tý trú dạ thường thùy.

黃金臂晝夜常垂。

Huáng jīn bèi zhòu yè cháng chuí

Duy hứa hành nhân độc ủy.

惟許行人獨委。

Wéi xǔ xíng rén dú wěi

Bạch ngọc hào cổ kim bất muội,

白玉毫古今不昧

Bái yù háo gǔ jīn bù mèi

toàn bằng nguyện giả thừa đương.

全憑願者承當

Quán píng yuàn zhě chéng dāng

**Sở dĩ đạo: Vạn pháp thị tâm quang, chư duyên duy tánh liễu,
bổn vô mê ngộ nhân, chỉ yếu kim nhật liễu.**

所以道。萬法是心光。諸緣惟性曉。本無迷悟人。只
要今日了。

Suǒ yǐ dào: wàn fǎ shì xīn guāng, zhū yuán wéi xìng xiǎo, běn wú mí wù rén, zhǐ yào jīn rì liǎo,

Tức kim hiện tiền chúng đẳng, hệ niệm đệ nhị thời Phật sự.

即今現前眾等。繫念第二時佛事。

Jí jīn xiàn qián zhòng děng, xì niàn dì èr shí fó shì

Thả liễu chi nhất cú, như hà cử dương?

且了之一句。如何舉揚。

Qiě liǎo zhī yī jù, rú hé jǔ yáng

Lưu ly trì thượng huyền minh nguyệt,

琉璃池上懸明月。

Liú lí chí shàng xuán míng yuè

Hạm đạm hoa gian hý thủy cầm.

菡萏華間戲水禽。

Hàn dàn huá jiān xì shuǐ qín

(Dẫn về thành Phật bữa nay,

Lạc bang hóa chủ chê bai trẽ rồi!
Muôn còn bàn luận khơi khơi,
Luân hồi giữ mãi biết đời nào ra!

Vốn trọn khắp mười phương là thế giới Cực Lạc. Ánh núi, sắc nước, dường không hợp không. Khắp cõi đất là quê cũ Thanh Thái¹¹. Hoa cười, chim hót, như gương soi gương. Tự mình không về, về liền được. Cảnh mây khói năm hồ nào ai tranh? Tay vàng đem ngày thường rủ, chỉ đợi mình hành nhân nương nhờ. Bạch ngọc hào quang xưa nay chẳng tối, toàn nhờ vào tín - hạnh - nguyện¹² gánh vác. Vì thế mới nói: Muôn pháp là tâm quang, các duyên chỉ do tánh chiếu rạng, vốn không có kẻ mê, người ngộ, chỉ cần ngày nay liễu giải. Vậy nay đại chúng hiện tiền, Phật sự Hệ Niệm thời thứ hai, đã liễu giải rồi, một câu phải diễn nói như thế nào đây?

Ao lưu ly trắng sáng vắt ngang,
Quanh sen búp, thủy cầm đùa bỡn)

Bạch xong, xướng:

4. Niệm Phật:

A Di Đà Phật thân kim sắc,

阿彌陀佛身金色。

A mí tuó fó shen jin sè.

Tướng hảo quang minh vô đẳng luân.

相好光明無等倫

Xiāng hảo guāng míng wú děng lún

Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di

白毫宛轉五須彌

Bái háo wǎn zhuǎn wǔ xū mí

Cám mục trừng thanh tứ đại hải

紺目澄清四大海

Gàn mù chéng qīng sì dà hǎi

Quang trung hóa Phật vô số ức

光中化佛無數億。

Guāng zhōng huà fó wú shù yì.

Hóa Bồ Tát chúng diệp vô biên,

¹¹ Thanh Thái là tên gọi khác của Cực Lạc.

¹² Hòa Thượng Tịnh Không giảng chữ Nguyện ở đây phải hiểu là Tín - Nguyện - Hạnh.

化菩薩眾亦無邊。
Huà pú sà zhòng yì wú bian

Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,
四十八願度眾生
Sì shí ba yuàn dù zhòng sheng

Cửu phẩm hàm linh đăng彼岸
九品咸令登彼岸。
Jiǔ pǐn xián líng dēng bǐ àn

Nam mô Tây Phương Cực Lạc thế giới đại từ đại bi A Di Đà Phật.
南無西方極樂世界。大慈大悲。阿彌陀佛。
Nán mó xī fāng jí lè shì jiè dà cí dà bei a mí tuó fó

Niệm Phật một trăm tiếng, người đánh mõ bắt giọng tán:

5. Tán Phật:

Đệ nhất đại nguyện
第一大願。
Dì yì dà yuàn

Quán tưởng Di Đà
觀想彌陀。
Guan xiǎng mí tuó

Tứ thập bát nguyện độ Sa Bà.
四十八願度娑婆
Sì shí ba yuàn dù suo pó

Cửu phẩm dũng kim ba,
九品湧金波。
Jiǔ pǐn yǒng jīn bō.

Bảo võng giao la,
寶網交羅。
bǎo wǎng jiāo luó

Độ vong linh xuất ái hà.
度亡靈出愛河。
Dù wáng líng chū ài hé

Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần).

南無蓮池會菩薩摩訶薩。

Nán mó lián chí huì pú sà mó he sà

Niệm ba lần xong, Sư vỗ xích, bạch:

6. Khai Thị:

Thị tâm thị Phật tương tâm niệm,

是心是佛將心念。

Shì xin shì fó jiāng xin niàn

Niệm đáo tâm không, Phật diệc vong,

念到心空佛亦忘。

Niàn dào xin kong fó yì wàng

Tán thủ quy lai trùng kiểm điểm,

撒手歸來重檢點。

Sā shǒu guī lái zhòng jiǎn diǎn

Hoa khai xích bạch dữ thanh hoàng.

華開赤白與青黃。

Huá kai chì bái yǔ qīng huáng

**Giáo trung đạo: Duy tâm Phật diệc nhĩ, duy Phật chúng sanh
nhiên**

教中道。惟心佛亦爾。惟佛眾生然。

Jiào zhōng dào. Wéi xin fó yì ěr. Wéi fó zhòng shēng rán

Tâm, Phật, cập chúng sanh, thị tam vô sai biệt.

心佛及眾生。是三無差別。

Xin fó jí zhòng shēng. Shì san wú cha bié

**Sở vị tâm giả, tâm hữu đa chủng, viết: nhục đoàn tâm, nãi hiện
tại thân trung, phụ mẫu huyết khí sở sanh giả thị.**

所謂心者。心有多種。曰肉團心。乃現在身中。父母
血氣所生者是。

Suǒ wèi xin zhě, xin yǒu duō zhǒng. Yùe ròu tuán xin, nǎi xiàn zài shēn zhōng.
fù mǔ xiě qì suǒ shēng zhě shì.

**Viết Duyên Lự Tâm, tức hiện kim thiện ác thuận nghịch cảnh giới
thượng chủng chủng phân biệt giả thị.**

曰緣慮心。即現今善惡順逆境界上種種分別者是。

Yue yuán lǚ xīn, jí xiàn jīn shàn è shùn nì jìng jiè shàng zhǒng zhǒng fēn bié zhě shì.

**Viết Linh Tri Tâm, thị hỗn thiên sai nhi bất loạn, lịch tam tế dĩ
mị thiên.**

曰靈知心。是混千差而不亂。歷三際以靡遷。

Yue líng zhī xīn, shì hùn qiān chā ér bù luàn, lì sān jì yǐ mí qiān.

Bình nhiên độc chiếu; trác nhĩ bất quần.

炳然獨照。卓爾不群。

Bǐng rán dú zhào, zhuó ěr bù qún

Tại thánh bất tăng, tại phàm bất giảm.

在聖不增。在凡不減

Zài shèng bù zēng, zài fán bù jiǎn

Xử sanh tử lưu, ly châu độc diệu vu thương hải.

處生死流。驪珠獨耀于滄海

Chǔ shēng sǐ liú, lí zhū dú yào yú cāng hǎi

Cư Niết Bàn ngạn, quế luân cô lãng vu trung thiên.

居涅槃岸。桂輪孤朗于中天。

Jū niè pán àn, guì lún gū lǎng yú zhōng tiān

Chư Phật ngộ chi, giả danh duy tâm.

諸佛悟之。假名惟心。

Zhū fó wù zhī, jiǎ míng wéi xīn

Chúng sanh mê chi, tiện thành vọng thức.

眾生迷之。便成妄識。

Zhòng shēng mí zhī, biàn chéng wàng shí

**Thị dĩ Phật tức chúng sanh, chúng sanh tức Phật. Thả tâm ngoại
vô Phật, diệt vô chúng sanh.**

是以佛即眾生。眾生即佛。且心外無佛。亦無眾生。

Shì yǐ fó jí zhòng shēng, zhòng shēng jí fó, qiě xīn wài wú fó, yì wú zhòng shēng

Duy mê ngộ chi hữu gián.

唯迷悟之有間。

Wéi mí wù zhī yǒu jiān

Cố phàm thánh nhi huýnh dị.

故凡聖而迥異。

Gù fán shèng ér jiǒng yì

Khởi tri tâm, Phật, chúng sanh, tam vô sai biệt.

豈知心佛眾生。三無差別。

Qǐ zhi xin fó zhòng sheng, san wú cha bié

Vĩnh Gia vân: “Mộng lý minh minh hữu lục thú, giác hậu không không vô đại thiên”.

永嘉云。夢裡明明有六趣。覺後空空無大千。

Yǒng jia yún. Mèng lǐ míng míng yǒu liù qù. Jué hòu kōng kōng wú dà qian

Ký nhiên như thị, tặc kinh vân: “Tùng thị Tây Phương, quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới danh viết Cực Lạc. Kỳ độ hữu Phật, hiệu A Di Đà, kim hiện tại thuyết pháp”.

既然如是。則經云。從是西方。過十萬億佛土。有世界名曰極樂。其土有佛號阿彌陀。今現在說法。

Jì rán rú shì, zé jīng yún, cóng shì xī fāng, guò shí wàn yì fó tǔ, yǒu shì jiè míng yue jí lè, qí tǔ yǒu fó hào a mí tuó, jīn xiàn zài shuō fǎ

Tổng bất xuất duy tâm Tịnh Độ, bản tánh Di Đà dã.

總不出唯心淨土。本性彌陀也。

Zǒng bù chu wéi xin jìng tǔ, běn xìng mí tuó yě

Do thị nhi tri, tức kim hiện tiền vong linh...,

由是而知。即今現前亡靈，

Yóu shì ér zhi, jí jīn xiàn qián wáng líng

kỳ sanh dã liên hoa đóa đóa, kỳ một dã hàng thụ trùng trùng.

其生也蓮華朵朵。其歿也行樹重重。

qí shēng yě lián huá duǒ duǒ. qí mò yě háng shù chóng chóng

Vô nhất thời bất đạt liên bang, vô nhất niệm bất y từ phụ.

無一時不達蓮邦。無一念不依慈父。

wú yì shí bù dá lián bāng, wú yì niàn bù yì cí fù.

Thẩm như thị, thả đạo: Ly thử tâm Phật chúng sanh ngoại, biệt hữu thương lượng xứ dã vô.

審如是。且道。離此心佛眾生外。別有商量處也無。

Shěn rú shì, qiě dào, lí cǐ xin fó zhòng sheng wài, bié yǒu shāng liang chǔ yě wú.

Đại viên kính lý tuyệt tiêm ai,

大圓鏡裡絕纖埃。

Dà yuán jìng lǐ jué xiān āi

Bích ngẫ hoa trung hữu thánh thai,

碧藕華中有聖胎。

Bì ǒu huá zhong yǒu shèng tai.

Dao vọng kim sa trì chiếu ngoại

遙望金沙池沼外。

Yáo wàng jīn shā chí zhǎo wài

Bảo quang thường chiếu ngọc lâu đài.

寶光常照玉樓臺。

Bǎo guāng cháng zhào yù lóu tái

(Tâm này là Phật đem tâm niệm,
Niệm đến tâm không, Phật cũng không,
Thông tay quay về lại kiểm điểm,
Hoa chen trắng đỏ lẫn xanh vàng

Trong giáo pháp đã dạy: “Luận về tâm, Phật cũng thế; luận về Phật, chúng sanh cũng thế. Tâm, Phật và chúng sanh là ba thứ không sai biệt”. Nói đến tâm thì tâm có nhiều thứ, như: Nhục đoàn tâm (quả tim thịt) [tức quả tim] hiện đang ở trong cái thân do huyết khí cha mẹ sanh ra chính là cái tâm ấy. Hoặc Duyên Lự Tâm, tức cái tâm nay đang phân biệt mọi thứ cảnh giới thiện ác, thuận nghịch vậy. Còn Linh Tri Tâm chứa đựng ngàn thứ sai khác nhưng chẳng loạn, trải khắp ba đời nhưng chẳng đổi dời. Riêng chiếu rạng ngời, đứng riêng không hòa lẫn. Nơi thánh chẳng tăng, nơi phàm không giảm. Ở giữa dòng sanh tử, ly châu¹³ riêng chiếu trong biển xanh. Nơi bờ Niết Bàn, vàng quế¹⁴ rạng ngời một mình giữa trời. Chư Phật ngộ rồi, giả gọi là duy tâm. Chúng sanh mê nên thành vọng thức. Do vậy, Phật chính là chúng sanh, chúng sanh chính là Phật, nhưng ngoài tâm không Phật, cũng không có chúng sanh. Chỉ do mê hay ngộ mà có sai biệt. Vì thế, phàm - thánh sai khác, há biết tâm, Phật, chúng sanh, ba thứ không sai biệt.

Ngài Vĩnh Gia¹⁵ nói: “Trong mộng rành rành bày sáu nẻo, giác rồi ba cõi rộng toang hoang”. Đã là như vậy thì như kinh nói: “Từ đây đi về Tây Phương qua khỏi mười vạn ức cõi nước, có một thế giới tên là Cực Lạc. Cõi ấy có Phật, hiệu là A Di Đà nay đang thuyết pháp”. Nói chung, chẳng ngoài duy tâm Tịnh Độ, bản tánh Di Đà. Do vậy biết rằng: Ngay trong hiện

¹³ Ly châu: là viên ngọc dưới cổ con rồng đen, rất quý. Ở đây đem ly châu ví cho chân tánh.

¹⁴ Vàng quế (quế luân): Mặt trăng.

¹⁵ Tức ngài Vĩnh Gia Huyền Giác, tác giả bài Chứng Đạo Ca.

tiền đây, vong linh... sống thì hoa sen đóa đóa, thác thì hàng cây tầng tầng; không lúc nào chẳng đến cõi sen, không niệm nào chẳng nương từ phụ. Xét như thế, nên nói: Lìa tâm, Phật, chúng sanh này ra, còn có chỗ thương lượng nào khác nữa hay không?

Nơi gương tròn lớn sạch tinh khôi,
Xanh biếc giò sen nẩy thánh thai,
Cát vàng ao báu ngoài xa ngắm,
Bảo quang chiếu mãi ngọc lâu đài)

Đại chúng cùng xưng:

Nam mô Tây Phương Cực Lạc thế giới đại từ đại bi A Di Đà Phật.

南無西方極樂世界。大慈大悲。阿彌陀佛。
Nán mó xi fang jí lè shì jiè, dà cí dà bei, a mí tuó fó

Đại chúng ra khỏi chỗ ngồi, vừa đi nhiều vừa niệm Phật ngàn tiếng, đến trước bàn linh, dứt tiếng niệm Phật, xưng danh hiệu Quán Âm, Thế Chí, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng.

Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát

南無觀世音菩薩，
Nán mó guan shì yin pú sà

Nam mô Đại Thế Chí Bồ Tát.

南無大勢至菩薩，
Nán mó dà shì zhì pú sà

Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.

南無清淨大海眾菩薩
Nán mó qing jing dà hǎi zhòng pú sà

Niệm mỗi danh hiệu ba lần xong, đánh mõ, tụng:

7. Phát nguyện (bài phát nguyện của Đại Từ Bồ Tát)

Thập phương tam thế Phật,

十方三世佛。
Shí fang san shì fó

A Di Đà đệ nhất.

阿彌陀第一。

A mí tuó dì yì

Cửu phẩm độ chúng sanh,

九品度眾生。

Jiǔ pǐn dù zhòng shēng

Oai đức vô cùng tận.

威德無窮盡。

Wei dé wú qióng jìn

Ngã kim đại quy y,

我今大歸依。

Wǒ jīn dà guī yī

Sám hối tam nghiệp tội.

懺悔三業罪。

Chàn huǐ sān yè zuì

Phàm hữu chư phước thiện,

凡有諸福善。

Fán yǒu zhū fú shàn

Chí tâm dụng hồi hướng.

至心用回向。

Zhì xīn yòng huí xiàng

Nguyện đồng niệm Phật nhân,

願同念佛人。

Yuàn tóng niàn fó rén

Cảm ứng tùy thời hiện.

感應隨時現。

Gǎn yīng suí shí xiàn

Lâm chung Tây Phương cảnh,

臨終西方境。

Lín zhōng xī fāng jìng

Phân minh tại mục tiền

分明在目前。

Fēn míng zài mù qián

Kiến văn giai tinh tấn,

見聞皆精進。
Jiàn wén jie jing jìn

Đồng sanh Cực Lạc quốc.
同生極樂國。
Tóng sheng jí lè guó

Kiến Phật liễu sanh tử,
見佛了生死。
Jiàn fó liǎo sheng sǐ

Như Phật độ nhất thiết.
如佛度一切。
Rú fó dù yī qiē

Vô biên phiền não đoạn
無邊煩惱斷。
Wú biān fán nǎo duàn

Vô lượng pháp môn tu.
無量法門修。
Wú liàng fǎ mén xiū

Thệ nguyện độ chúng sanh.
誓願度眾生。
Shì yuàn dù zhòng shē

Tổng nguyện thành Phật đạo
總願成佛道。
Zǒng yuàn chéng fó dào

Hư không hữu tận,
虛空有盡。
Xu kōng yǒu jìn

Ngã nguyện vô cùng.
我願無窮。
Wǒ yuàn wú qióng
(Mười phương tam thế Phật,
A Di Đà bậc nhất,
Chín phẩm độ chúng sanh,
Oai đức không cùng tận.)

Con nay đại quy y,
Sám hối tội tam nghiệp,
Bao phước thiện đã có,
Chí tâm đem hồi hướng.
Nguyện người cùng niệm Phật,
Cảm ứng tùy thời hiện,
Lâm chung cảnh Tây Phương,
Hiện rõ ràng trước mắt.
Thấy, nghe đều tinh tấn,
Cùng sanh cõi Cực Lạc.
Thấy Phật hết sanh tử,
Độ hết thấy như Phật
Nguyện cùng thành Phật đạo.
Hư không có thể tận,
Nguyện của con khôn cùng)

Nguyện sanh Tây Phương tịnh độ trung,

願生西方淨土中。

Yuàn sheng xi fang jìng tǔ zhong

Thượng phẩm liên hoa vi phụ mẫu.

上品蓮華為父母。

Shàng pǐn lián huá wéi fù mǔ

Hoa khai kiến Phật ngộ Vô Sanh,

華開見佛悟無生。

Huá kai jiàn fó wù wú sheng

Bất thoái Bồ Tát vi bạn lữ.

不退菩薩為伴侶。

Bù tuì pú sà wéi bàn lǚ

(Nguyện sanh trong Tây Phương tịnh độ,

Chín phẩm hoa sen là cha mẹ.

Hoa nở thấy Phật ngộ Vô Sanh,

Bất thoái Bồ Tát là bè bạn)

8. Tán thán Tam Bảo – Tán thán Pháp Bảo

Pháp bảo thực nan lượng,

法寶實難量。

Fǎ bǎo shí nán liàng

Như Lai kim khẩu tuyên dương

如來金口宣揚。

Rú lái jīn kǒu xuān yáng

Long cung hải tạng tán thiên hương.

龍宮海藏散天香

Lóng gōng hǎi cáng sǎn tiān xiāng

Giác giả tụng lang hàm¹⁶.

覺者誦琅函。

Jué zhě sòng láng hán

Ngọc trục, hà điều, kim tả tự.

玉軸霞條金寫字

Yù zhóu xiá tiáo jīn xiě zì

Tự bài thu nhận thành hàng

似排秋雁成行。

Sì pái qiū yàn chéng háng

Tích nhân tam tạng thủ lai Đường¹⁷.

昔因三藏取來唐。

Xí yīn sān cáng qǔ lái táng

Vạn cổ vị phu dương.

萬古為敷揚

Wàn gǔ wéi fū yáng

Tích nhân tam tạng thủ lai Đường,

昔因三藏取來唐。

Xí yīn sān cáng qǔ lái táng

Vạn cổ vị phu dương.

萬古為敷揚

Wàn gǔ wéi fū yáng

(Pháp bảo thật khó lường,

¹⁶ Lang hàm: là cái hộp đựng kinh để bảo vệ cho kinh sách khỏi bị hư nát. Tụng lang hàm tức là mở kinh sách ra đọc tụng.

¹⁷ Đường là Trung Hoa, triều đại nhà Đường Trung Hoa thịnh trị nhất nên người Trung Hoa đôi khi còn tự xưng là Đường nhân.

Như Lai kim khẩu tuyên dương,
Cát tại cung rồng trong biển cả,
Tán rải hương trời,
Bạc giác ngộ đọc kinh văn
Trục ngọc, lụa rắng trời,
Kinh chép chữ vàng
Như trời Thu nhận bay thành hàng
Xưa nhờ Tam Tạng đem qua Đường
Phô diễn đến muôn đời,
Xưa nhờ Tam Tạng đem qua Đường
Phô diễn đến muôn đời)

9. Khai Thị

Xương xong, niệm Phật, trở về đàn, lên tòa ngồi xong, Sư vỗ xích, bạch:

Cái văn: Hư nhi hữu minh đáp chi thanh, tịch nhi vô hình ảnh chi tướng.

蓋聞虛而有鳴答之聲。寂而無形影之相。

Gài wén xu ér yǒu míng dá zhi sheng, jì ér wú xíng yǐng zhi xiàng

Nhiên cốc hưởng tự nhiên, phi hô chi nhi bất đáp. Phật thân vô tác, phi khấu chi nhi bất chương.

然谷響自然。非呼之而不答。佛身無作。非扣之而不彰

Rán gǔ xiǎng zì rán, fēi hū zhi ér bù dá, fó shēn wú zuò, fēi kòu zhi ér bù zhāng

Thượng lai khai kiến đệ nhị thời Hệ Niệm Phật Sự dĩ viên.

上來啟建第二時繫念佛事已圓。

Shàng lái qǐ jiàn dì èr shí xì niàn fó shì yǐ yuán

Như thượng thù huân, đầu nhập Như Lai đại nguyện hải trung, xuất sanh công đức.

如上殊勳。投入如來大願海中。出生功德。

Rú shàng shū xūn, tóu rù rú lái dà yuàn hǎi zhōng, chū shēng gōng dé

Chuyên vị vong linh... tẩy trừ nghiệp cấu,

耑為亡靈洗除業垢。

Zhuān wéi wáng líng xǐ chú yè gòu

tăng trưởng thiện căn, xả thử báo duyên, vãng sanh Tịnh Độ.

增長善根。捨此報緣。往生淨土。

zeng cháng shàn gen, shě cǐ bào yuán, wǎng shēng jìng tǔ

Đản niệm tự tùng vô thủy, ngộ chí kim sanh:

但念自從無始。迄至今生。

Dàn niàn zì cóng wú shǐ. qì zhì jīn shēng

Âu sanh cự hải, trực thức lãng dĩ cao đê.

漚生巨海。逐識浪以高低。

Òu shēng jù hǎi. zhú shí làng yǐ gāo dī

Vân điểm thái thanh, nhậm tình phong nhi nhân ngã.

雲點太清。任情風而人我。

Yún diǎn tài qīng, rèn qíng fēng ér rén wǒ

Ư thị tuần hoàn chư thú, lưu chuyển tứ sanh;

於是循環諸趣。流轉四生。

Yú shì xún huán zhū qù, liú zhuǎn sì shēng

Nghiệp hải mang mang, tội sơn ngập ngập.

業海茫茫。罪山岌岌。

Yè hǎi máng máng, zuì shān jí jí

Phi bằng phát lộ, hạt toại tiêu trừ.

匪憑發露，曷遂消除。

Fēi píng fā lù, hé suì xiāo chú

Sám-ma dĩ vãng, phát nguyện đương lai.

懺摩已往。發願當來。

Chàn mó yǐ wǎng, fā yuàn dāng lái

Tái lao pháp chúng, chí tâm sám hối phát nguyện.

再勞法眾。至心懺悔發願。

Zài láo fǎ zhòng, zhì xīn chàn huǐ fā yuàn

(Từng nghe: Trống rỗng mà có tiếng đáp ứng, tịch nhưng không có tướng hình ảnh. Thế nhưng, hàng đội tiếng vọng là tự nhiên, không bao giờ kêu mà chẳng đáp. Phật thân vô tác, không bao giờ gõ mà chẳng hiển bày. Từ trên tới đây tạo tác Hệ Niệm Phật Sự thời thứ hai đã viên mãn. Công huân thù thắng như thế, gieo vào trong biển đại nguyện của Như Lai, sanh ra công đức. Chuyên vì vong linh rửa trừ nghiệp cấu, tăng trưởng thiện căn, bỏ báo duyên này, sanh về Tịnh Độ. Nhưng nghĩ từ vô thủy kiếp cho đến đời này, bọt nước sanh trong biển cả, theo sóng thức lên cao xuống thấp. Mây điểm hư không, mặc tình nổi gió ta - người. Do vậy xoay vần các nẻo, trôi lăn tứ sanh, biên nghiệp mênh mông, núi tội chót vót. Không nhờ bày tỏ,

sao tiêu trừ được? Sám hối cho quá khứ, phát nguyện cho tương lai. Lại
phiền pháp chúng chí tâm sám hối, phát nguyện)

10. Sám hối, phát nguyện

Gõ dẫn khánh, đại chúng đồng niệm.

Vãng tích sở tạo chư ác nghiệp,

往昔所造諸惡業。

Wǎng xī suǒ zào zhu è yè.

Giai do vô thủy tham - sân - si,

皆由無始貪瞋痴。

Jie yóu wú shǐ tan chen chi

Tùng thân - ngữ - ý chi sở sanh.

從身語意之所生。

Cóng shen yǔ yì zhi suǒ sheng

Nhất thiết tội chướng giai sám hối.

一切罪障皆懺悔。

Yi qie zuì zhàng jie chàn huǐ

Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ,

眾生無邊誓願度。

Zhòng sheng wú bian shì yuàn dù

Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn,

煩惱無盡誓願斷

Fán nǎo wú jìn shì yuàn duàn

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học,

法門無量誓願學

Fǎ mén wú liàng shì yuàn xué

Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

佛道無上誓願成。

Fó dào wú shàng shì yuàn chéng

Nam mô Phổ Hiền Vương Bồ Tát Ma Ha Tát.

南無普賢王菩薩摩訶薩。

Nán mó pǔ xián wáng pú sà mó he sà

(Xưa kia trót tạo các ác nghiệp,
Đều do vô thí tham - sân - si,
Từ thân - miệng - ý phát sanh ra,
Hết thấy tội chướng đều sám hối.
Chúng sanh vô biên thế nguyện độ,
Phiền não vô tận thế nguyện đoạn,
Pháp môn vô lượng thế nguyện học,
Phật đạo vô thượng thế nguyện thành).

11. Khai Thị

Sư võ xích, bạch:

**Thượng lai sám hối phát nguyện dĩ cánh, cụ hành do nhân cụ
nhãn mục, nguyện như nhật, nguyệt, đặng quang minh.**

上來懺悔發願已竟。具行猶人具眼目。願如日月燈光
明

Shàng lái chàn huǐ fa yuàn yǐ jìng, jù xíng yóu rén jù yǎn mù, yuàn rú rì yuè deng
guang míng

**Y quang chiếu chúc kiến phân minh, hành giả phương năng đạt
tiền cảnh.**

依光照燭見分明。行者方能達前境

Yi guang zhào zhú jiàn fēn míng, xíng zhě fāng néng dá qián jìng

**Thị dĩ niệm Phật chi nhân, nhược bất phát nguyện vãng sanh,
túng hữu công hạnh, diệc thành hư thiết, dĩ bất thuận Phật cố.**

是以念佛之人。若不發願往生。縱有功行。亦成虛
設。以不順佛故。

Shì yǐ niàn fó zhī rén, ruò bù fa yuàn wǎng shēng, zòng yǒu gōng xíng, yì chéng
xu shè, yǐ bù shùn fó gù

Kim nhĩ vong linh đương tri thử ý.

今爾亡靈。當知此意。

Jīn ěr wáng líng, dāng zhī cǐ yì

(Từ trên tới đây sám hối phát nguyện đã xong, Hành đầy đủ thì giống
như người đầy đủ mắt, Nguyện như ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, đèn
đuốc. Đủ hạnh như người đủ đôi mắt, nguyện như ánh sáng mặt trời, mặt
trăng, đèn đóm. Nương theo ánh sáng chiếu tỏ mà thấy phân minh, hành
giả mới hòng thấu hiểu tiền cảnh. Do vậy, người niệm Phật nếu không phát
nguyện vãng sanh, dầu có công hạnh cũng trở thành đặt bày hư huyền, vì
không thuận theo Phật vậy. Nay các vong linh hãy biết ý này)

12. Tán Phật kết đàn

A Di Đà Phật,

阿彌陀佛

A mí tuó fó

Vô thượng y vương

無上醫王。

Wú shàng yī wáng

Nguy nguy kim tướng phóng hào quang.

巍巍金相放毫光。

Wéi wéi jīn xiāng fàng háo guāng

Khô hải tác từ hàng.

苦海作慈航。

Kǔ hǎi zuò cí háng

Cử phẩm liên bang,

九品蓮邦。

Jiǔ pǐn lián bāng

Đồng nguyện vãng Tây Phương.

同願往西方。

Tóng yuàn wǎng xī fāng

Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát.

南無蓮池會菩薩摩訶薩。

Nán mó lián chí huì pú sà mó he sà

(A Di Đà Phật,

Vô thượng y vương,

Tướng vàng vôi vôi phóng hào quang,

Biển khổ thả thuyền từ,

Chín phẩm liên bang,

Đồng nguyện về Tây Phương)

Đệ Nhị Thời Phật sự hoàn mãn, đại chúng rời khỏi chỗ ngồi.

ĐỆ TAM THỜI

第三時

1. Tụng kinh Di Đà

Nam mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát (3 lần)
Phật thuyết A Di Đà kinh (như trên)

2. Tụng chú vãng sanh (như phân trên)

Xướng ba lần:

Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát.
南無蓮池會菩薩摩訶薩。
Nán mó lián chí huì pú sà mó he sà

3. Khai Thị

Xướng xong, Sư vỗ xích, bạch:

Thập vạn dư trình bất cách trần,
十萬餘程不隔塵。
Shí wàn yú chéng bù gé chén

Hưu tương mê ngộ tự sơ thân,
休將迷悟自疏親。
Xiu jiang mí wù zì shu qin

Sát-na niệm tận hằng sa Phật,
剎那念盡恆沙佛。
Chà nǎ niàn jìn héng sha fó,

Tiện thị liên hoa quốc lý nhân.
便是蓮華國裡人。
Biàn shì lián huá guó lǐ rén.

Hiệp trần bối giác, tài kinh cức ư thất bảo viên lâm.
合塵背覺。栽荆棘於七寶園林。
Hé chén bèi jué, zai jing jí yú qī bǎo yuán lín

Xả vọng quy chân, liệt châu võng ư tứ sanh môn hộ.
捨妄歸真。列珠網於四生門戶。
Shě wàng guī zhen, liè zhū wǎng yú sì shēng mén hù

Tung hoành vạn pháp, viên khỏa nhất tâm.

縱橫萬法。圓裹一心。

Zòng héng wàn fǎ, yuán guǒ yì xīn

Phi tư lượng xứ, A Di Đà Phật. Tọa đoạn lục căn, vô tạo tác thời.

非思量處。阿彌陀佛。坐斷六根。無造作時。

Fei si liàng chǔ, a mí tuó fó, zuò duàn liù gēn, wú zào zuò shí

**Thanh Thái cố hương, hoành thôn bát cực. Phá quần hôn như
cảo nhật lệ thiên, liệu chúng bệnh như Thiện Kiến thân dược.**

清泰故鄉。橫吞八極。破群昏如杲日麗天。療眾病如
善見神藥。

Qīng tài gù xiāng, héng tun ba jí, pò qún hūn rú gǎo rì lì tiān, liáo zhòng bìng rú
shàn jiàn shén yào.

**Sở dĩ vân: “Nhất xưng A Di Đà Phật danh hiệu, năng diệt bát vạn
ức kiếp sanh tử chúng khổ”.**

所以云。一稱阿彌陀佛名號。能滅八萬億劫生死眾
苦。

Suǒ yǐ yún, yì chēng a mí tuó fó míng hào, néng miè ba wàn yì jié shēng sǐ zhòng
kǔ,

Lợi ích như thị, khởi thí dụ ngôn thuyết chi khả cập hồ?

利益如是。豈譬喻言說之可及乎。

Lì yì rú shì, qǐ pì yù yán shuō zhī kě jí hu

**Chỉ như tức kim Hệ Niệm, đệ tam thời Phật sự. Thả đạo: Hiện
tiền chúng đẳng, đồng thanh tương ứng nhất cú, như hà chỉ trần?**

只如即今繫念。第三時佛事。且道。現前眾等。同聲
相應一句。如何指陳。

Zhǐ rú jí jīn xì niàn, dì sān shí fó shì, qiě dào, xiàn qián zhòng děng, tóng shēng
xiāng yìng yì jù, rú hé zhǐ chén

Nhất tùng Phật hướng thiệt căn niệm,

一從佛向舌根念。

Yì cóng fó xiàng shé gēn niàn,

Bất giác hoa tùy túc để sanh.

不覺華隨足底生

Bù jué huá suí zú dǐ shēng

(Đường xa mười vạn cõi,

Chẳng hề cách mảy trần,
Thôi đừng đem mê ngộ,
Đề tính kẻ sơ thân,
Sát na niệm chư Phật,
Số nhiều đến Hằng sa.
Liên thành người đã ở
Trong cõi nước hoa sen.

Xuôi trần nghịch giác, tròng gai góc nơi vườn rừng bảy báu. Bỏ vọng về chân, giăng lưới châu nơi cửa ngõ tứ sanh. Dọc ngang vạn pháp, nhất tâm bao trọn. A Di Đà Phật không chỗ nghĩ lường. Nhắm lúc khuấy phục sáu căn, không tạo tác, quê cũ Thanh Thái nuốt trọn khắp tám phương. Phá các tội tằm như mặt trời chói rục giữa trời, trị các bệnh như thuốc thần Thiện Kiến. Bởi thế nói: “Vừa xưng danh hiệu A Di Đà Phật, diệt được các khổ trong tám vạn ức kiếp sanh tử”. Lợi ích như thế, há có thí dụ, lời lẽ nào diễn tả trọn vẹn cho được! Còn như nay Hệ Niệm Phật Sự, nhằm thời thứ ba. Vậy thì hiện tiền đại chúng, đồng thanh tương ứng một câu, chỉ bày như thế nào đây?

Nhất tâm theo Phật nguyện xưng niệm,
Nào biết hoa sen dưới gót sanh?)

Xướng xong, cử tán

4. Niệm Phật

A Di Đà Phật thân kim sắc,

阿彌陀佛身金色。

A mí tuó fó shen jin sè.

Tướng hảo quang minh vô đẳng luân.

相好光明無等倫

Xiāng hảo guāng míng wú děng lún

Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di

白毫宛轉五須彌

Bái háo wǎn zhuǎn wǔ xū mí

Cám mục trừng thanh tứ đại hải

紺目澄清四大海

Gàn mù chéng qīng sì dà hǎi

Quang trung hóa Phật vô số ức

光中化佛無數億。

Guang zhong huà fó wú shù yì.

Hóa Bồ Tát chúng diệc vô biên,

化菩薩眾亦無邊。

Huà pú sà zhòng yì wú bian

Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,

四十八願度眾生

Sì shí ba yuàn dù zhòng sheng

Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn

九品咸令登彼岸。

Jiǔ pǐn xián líng dēng bǐ àn

Nam mô Tây Phương Cực Lạc thế giới đại từ đại bi A Di Đà Phật.

南無西方極樂世界。大慈大悲。阿彌陀佛。

Nán mó xī fāng jí lè shì jiè dà cí dà bei, a mí tuó fó,

Niệm Phật một trăm tiếng, người đánh mõ, bắt giọng tán:

5. Tán Phật

Đệ nhất đại nguyện

第一大願。

Dì yì dà yuàn

Quán tưởng Di Đà

觀想彌陀。

Guan xiǎng mí tuó

Tứ thập bát nguyện độ Sa Bà.

四十八願度娑婆

Sì shí ba yuàn dù suo pó

Cửu phẩm dũng kim ba,

九品湧金波。

Jiǔ pǐn yǒng jīn bō.

Bảo võng giao la,

寶網交羅。

Bǎo wǎng jiāo luó

Độ vong linh xuất ái hà.

度亡靈出愛河。

Dù wáng líng chu ài hé

Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát.

南無蓮池會菩薩摩訶薩。

Nán mó lián chí huì pú sà mó he sà

6. Khai Thị:

Sư vô ích, bạch:

Đả phá hư không tiếu mãn tai,

打破虛空笑滿腮。

Dǎ pò xu kong xiào mǎn sai

Linh lung bảo tạng hoát nhiên khai,

玲瓏寶藏豁然開。

Líng lóng bǎo cáng huó rán kai

Trực niêu không kiếp sanh tiền sự,

直饒空劫生前事。

Zhí ráo kōng jié shēng qián shì,

Lục tự hồng danh tất cánh cai.

六字洪名畢竟該。

Liù zì hóng míng bì jìng gai,

Cổ nhân đạo: “Thanh châu đầu ư trước thủy, trước thủy bất đắc bất thanh. Niệm Phật đầu ư loạn tâm, loạn tâm bất đắc bất Phật”.

古人道。清珠投於濁水。濁水不得不清。念佛投於亂心。亂心不得不佛。

Gǔ rén dào, qīng zhū tóu yú zhuó shuǐ, zhuó shuǐ bù de bù qīng, niàn fó tóu yú luàn xīn, luàn xīn bù de bù fó,

Tây thiên hữu bảo, danh viết Thanh Châu.

西天有寶。名曰清珠。

Xī tiān yǒu bǎo, míng yuē qīng zhū.

Vị thử châu đầu nhập trước thủy trung, nhập thủy nhất thốn, tắc nhất thốn chi trước thủy tức tiện thanh khiết.

謂此珠。投入濁水中。入水一寸。則一寸之濁水。即便清潔。

Wèi cǐ zhū, tóu rù zhuó shuǐ zhong, rù shuǐ yì cùn, zé yì cùn zhī zhuó shuǐ, jí biàn qīng jié

Thử châu nhập thủy, tự thốn chí xích, nãi chí ư đễ, tắc trực thủy diệc tùy chi nhi trùng trạm.

此珠入水。自寸至尺。乃至於底。則濁水亦隨之而澄湛

Cǐ zhū rù shuǐ, zì cùn zhì chǐ, nǎi zhì yú dǐ, zé zhuó shuǐ yì suí zhī ér chéng zhàn

Đương tri thanh châu giả, dụ niệm Phật chi tịnh niệm dã.

當知清珠者。喻念佛之淨念也

Dang zhi qing zhu zhě, yù niàn fó zhī jìng niàn yě .

Trực thủy giả, dụ tạp loạn chi vọng tâm dã.

濁水者。喻雜亂之妄心也。

Zhuó shuǐ zhě, yù zá luàn zhī wàng xin yě

Đương vọng tâm tạp loạn chi khoảnh, năng cử khởi nhất niệm.

當妄心雜亂之頃。能舉起一念。

dang wàng xin zá luàn zhī qǐng, néng jǔ qǐ yì niàn

Như đối Từ Tôn, án định lục tự hồng danh.

如對慈尊。按定六字洪名。

Rú duì cí zun, àn dìng liù zì hóng míng

Nhất nhất xuất khẩu nhập nhĩ,

一一出口入耳

Yì yì chū kǒu rù ěr

tắc thử tạp loạn tự nhiên tùy niệm tịch tĩnh.

則此雜亂。自然隨念寂靜。

zé cǐ zá luàn, zì rán suí niàn jì jìng,

Tự thị nhất niệm nhi chí thập niệm, nãi chí niệm niệm bất di.

自是一念。而至十念。乃至念念不移

Zì shì yì niàn, ér zhì shí niàn, nǎi zhì niàn niàn bù yí

Tức giáo trung sở vị: “Tịnh niệm tương kế” giả dã!

即教中所謂淨念相繼者也。

Jí jiào zhong suǒ wèi jìng niàn xiāng jì zhě yě,

**Niệm Phật chi nhân, tu yếu tín tâm khẩn thiết, chánh nhân lẫm
nhiên, trùng niệm tử sanh luân chuyển chi khả bi, thâm yếm trần lao
phân nhiều vi khả thông.**

念佛之人。須要信心懇切。正因凜然。重念死生輪轉
之可悲。深厭塵勞紛擾為可痛。

Niàn fó zhi rén, xū yào xìn xīn kěn qiè, zhèng yīn lǐn rán, zhòng niàn sǐ shēng lún
zhuǎn zhī kě bei, shēn yàn chén láo fēn rǎo wéi kě tòng

Cử khởi nhất thanh Phật danh.

舉起一聲佛名

Jǔ qǐ yī shēng fó míng

**Trực hạ cánh vô dị kiến, như Thái A kiếm, hoành án đương hiên;
như đại hỏa luân, tinh đằng diệm xí.**

直下更無異見。如太阿劍。橫按當軒。如大火輪，星
騰燄熾。

Zhí xià gèng wú yì jiàn, rú tài a jiàn, héng àn dāng xuān, rú dà huǒ lún, xīng téng
yàn chì

Vạn vật anh chi tác liệu, xúc chi tác thương.

萬物撻之則燎。觸之則傷。

Wàn wù yīng zhī zé liào, chù zhī zé shāng

Trực chí nhất tâm bất loạn, Năng - Sở lưỡng vong;

直至一心不亂。能所兩忘。

Zhí zhì yī xīn bù luàn, néng suǒ liǎng wàng

đáo gia chi thuyết, bất dung tái cử.

到家之說。不容再舉。

dào jiā zhī shuō, bù róng zài jǔ

Tiếp kính chi từ, hà lao quả xỉ.

捷徑之詞。何勞挂齒。

jié jìng zhī cí, hé láo guà chǐ

**Khả vị chứng tu hành chi thần thuật, siêu phương tiện chi chánh
đồ.**

可謂證修行之神術。超方便之正途

kě wèi zhèng xiū xíng zhī shén shù, chāo fāng biàn zhī zhèng tú

Phá tử sanh trập hộ chi lôi đình.

破死生蟄戶之雷霆。

Pò sǐ sheng zhí hù zhi léi tíng

Chúc mê vọng u cù chi nhật nguyệt.

燭迷妄幽衢之日月

Zhú mí wàng you qú zhi rì yuè

Kim tiêu Tam Thời Hệ Niệm Phật Sự tương viên.

今宵三時繫念佛事將圓。

Jin xiao san shí xì niàn fó shì jiang yuán

Vong linh... thừa tư thượng thiện, quyết định vãng sanh.

亡靈.... 承茲上善。決定往生。

Wáng líng... chéng zi shàng shàn, jué dìng wǎng shēng.

**Thả đạo nhất niệm vị manh dĩ tiền, hoàn hữu giả cá tiêu tức đã
vô.**

且道一念未萌以前。還有者箇消息也無。

Qiě dào yì niàn wèi méng yǐ qián, huán yǒu zhě gè xiao xī yě wú

Thị tâm không tịch niệm hà y?

是心空寂念何依。

Shì xīn kōng jì niàn hé yī

Cố quốc vân quy thực vị quy?

故國云歸孰未歸。

Gù guó yún guī shú wèi guī

Hoa ngoại ngọc kê đề hiểu nhật,

華外玉雞啼曉日。

Huá wài yù jī tí xiǎo rì,

Viễn nghênh tân Phật phụng từ oai,

遠迎新佛奉慈威

Yuǎn yíng xīn fó fèng cí wēi

(Đả phá hư không cười toét miệng,
Kho tàng lóng lánh mở toang ra,
Thấu hiểu chuyện xưa bao kiếp trước,
Hồng danh sáu chữ trọn thâu gồm.

Cổ nhân nói: “*Thanh châu gieo vào nước đục, nước đục chẳng thể không trong; niệm Phật gieo vào tâm loạn, tâm loạn không thể không thành tâm Phật*”. Tây Vực có vật báu tên là Thanh Châu. Loại châu này gieo vào nước đục, chìm xuống nước một tác thì một tác nước đục liền thành thanh

khiết. Châu ấy gieo vào nước từ tác tới thước, cho đến tận đáy thì nước đục cũng lắng trong theo. Nên biết thanh châu ví như tịnh niệm niệm Phật vậy; nước đục ví như vọng tâm tạp loạn. Ngay trong lúc vọng tâm tạp loạn, có thể khởi lên một niệm, như đối trước đức Từ Tôn, giữ vững sáu chữ hồng danh. Mỗi câu, mỗi chữ từ miệng phát ra lọt vào tai. Do đây tạp loạn tự nhiên theo niệm mà ngưng lắng. Từ một niệm như vậy cho đến mười niệm, cho đến niệm niệm chẳng đổi. Tức là như trong giáo pháp đã nói: “Tịnh niệm tiếp nối”. Người niệm Phật cần phải có lòng tin khẩn thiết, chánh nhân rõ ràng, nghĩ đi nghĩ lại sanh tử luân chuyển đáng buồn thương, chán ngán sâu xa trần lao rồi bời đáng đau xót, khởi lên một tiếng danh hiệu Phật. Từ đây không còn dị kiến, như gương Thái A¹⁸ cầm ngang trước xe; như vòng lửa lớn cháy rực như sao sa, vạn vật chạm phải bèn cháy, đụng vào bèn bị tổn thương. Mãi cho đến khi nhất tâm bất loạn, Năng lẫn Sở cùng mất. Câu nói “về đến nhà” chẳng được nêu lên nữa. Từ ngữ “đường tắt” cần gì phải nhắc đến. Có thể nói là cách thần diệu để tu hành chứng quả, là đường chánh phương tiện siêu thắng. Sấm sét phá tan [giác ngủ] sanh tử của loài sâu bọ. Như mặt trời, mặt trăng chiếu tỏ nẻo mê vọng. Phật sự Tam Thời Hệ Niệm đêm nay sắp viên mãn. Vong linh nhờ vào thiện sự bậc thượng này, nhất định vãng sanh. Lại nói: Trước khi một niệm vừa chớm, còn có tin tức nào hay không?

Tâm này trống lặng, niệm theo đâu?
Nước cũ bảo về ai chưa về?
Bình minh gà ngọc ngoài hoa gáy,
Xa đón tân Phật phụng từ oai)

Nam mô Tây Phương Cực Lạc thế giới đại từ đại bi A Di Đà Phật.

南無西方極樂世界。大慈大悲。阿彌陀佛。
Nán mó xi fang jí lè shì jiè dà cí dà bei a mí tuó fó.

Đại chúng ra khỏi chỗ ngồi, đi nhiễu niệm Phật ngàn tiếng, đến trước bàn linh, dứt tiếng niệm Phật, niệm Quán Âm, Thế Chí, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng.

Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát

南無觀世音菩薩，
Nán mó guan shì yin pú sà

Nam mô Đại Thế Chí Bồ Tát.

南無大勢至菩薩，
Nán mó dà shì zhì pú sà

¹⁸ Thái A kiếm là một thanh gương cổ nổi tiếng quý báu, bén nhọn.

Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.

南無清淨大海眾菩薩

Nán mó qīng jìng dà hǎi zhòng pú sà

Niệm mỗi danh hiệu ba lần xong, niệm bài sau đây.

7. Phát nguyện (Sám Nhất Tâm)

Nhất tâm quy mạng Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật.

一心歸命。極樂世界。阿彌陀佛。

Yī xīn guī mìng, jí lè shì jiè, ā mí tuó fó

Nguyện dĩ tịnh quang chiếu ngã, từ thệ nhiếp ngã.

願以淨光照我。慈誓攝我。

Yuàn yǐ jìng guāng zhào wǒ, cí shì shè wǒ

Ngã kim chánh niệm, xưng Như Lai danh, vị Bồ Đề đạo, cầu sanh Tịnh Độ.

我今正念。稱如來名。為菩提道。求生淨土

Wǒ jīn zhèng niàn, chēng rú lái míng, wéi pú tí dào, qiú shēng jìng tǔ

Phật tích bản thệ: Nhược hữu chúng sanh, dục sanh ngã quốc, chí tâm tín nhạo, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh giả, bất thủ Chánh Giác.

佛昔本誓。若有眾生。欲生我國。志心信樂。乃至十念。若不生者。不取正覺。

Fó xī běn shì. Ruò yǒu zhòng shēng, yù shēng wǒ guó, zhì xīn xìn yào, nǎi zhì shí niàn. Ruò bù shēng zhě, bù qǔ zhèng jué

Dĩ thử niệm Phật nhân duyên, đắc nhập Như Lai đại thệ hải trung.

以此念佛因緣。得入如來大誓海中。

Yǐ cǐ niàn fó yīn yuán, de rù rú lái dà shì hǎi zhōng

Thừa Phật từ lực, chúng tội tiêu diệt, thiện căn tăng trưởng.

承佛慈力。眾罪消滅。善根增長。

Chéng fó cí lì, zhòng zuì xiāo miè, shàn gēn zēng cháng

Nhược lâm mạng chung, tự tri thời chí,

若臨命終。自知時至。

Ruò lín mìng zhōng, zì zhī shí zhì

thân vô bệnh khổ, tâm bất tham luyến,

身無病苦。心不貪戀。

Shen wú bìng kǔ, xīn bù tān liàn

ý bất điên đảo, như nhập Thiền Định.

意不顛倒。如入禪定。

yì bù diān dǎo, rú rù chán dìng

Phật cập thánh chúng, thủ chấp kim đài, lai nghênh tiếp ngã.

佛及聖眾。手執金臺。來迎接我。

Fó jí shèng zhòng, shǒu zhí jīn tái, lái yíng jiē wǒ

Ư nhất niệm khoảnh, sanh Cực Lạc quốc.

於一念頃。生極樂國。

Yú yì niàn qǐng, shēng jí lè guó

Hoa khai kiến Phật, tức văn Phật thừa, đôn khai Phật huệ, quảng độ chúng sanh, mãn Bồ Đề nguyện.

華開見佛。即聞佛乘。頓開佛慧。廣度眾生。滿菩提願。

Huá kai jiàn fó, jí wén fó chéng, dùn kai fó huì, guǎng dù zhòng shēng, mǎn pú tí yuàn

Niệm Phật lâm chung kiến bảo đài,

念佛臨終見寶臺。

Niàn Fó lín zhōng jiàn bǎo tái

Bảo phan, bảo cái mãn không bài,

寶幡寶蓋滿空排。

Bǎo fān bǎo gài mǎn kōng pái

Di Đà, Thế Chí, Quán Âm đẳng,

彌陀勢至觀音等。

Mí tuó shì zhì guān yīn děng

Hiệp chưởng tương tùy quy khứ lai.

合掌相隨歸去來。

Hé zhǎng xiāng suí guī qù lái,

(Nhất tâm quy mạng Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật. Nguyện dùng quang minh thanh tịnh chiếu đến con, dùng thệ nguyện từ bi nhiếp độ con.

Con nay chánh niệm, xưng danh Như Lai, vì đạo Bồ Đề, cầu sanh Tịnh Độ. Phật xưa đã thề: Nếu có chúng sanh muốn sanh cõi ta, chỉ tâm tin ưa, dầu chỉ mười niệm, nếu chẳng được sanh, chẳng lấy Chánh Giác. Do nhân duyên niệm Phật này được vào trong biển đại thế của Như Lai, nương từ lực Phật, các tội tiêu diệt, thiện căn tăng trưởng. Nếu sắp mạng chung, tự biết lúc mất, thân không bệnh khổ, tâm không tham luyến, ý chẳng điên đảo, như nhập Thiền Định. Phật và thánh chúng tay cầm đài vàng, đến nghênh đón con, trong khoảng một niệm, sanh cõi Cực Lạc. Hoa nở thấy Phật, liền nghe Phật thừa, mau khai Phật huệ, rộng độ chúng sanh, mãn nguyện Bồ Đề.

Niệm Phật lâm chung thấy bảo đài,
Lọng phan quý báu ngập trời bày,
Chấp tay theo gót Di Đà Phật,
Quán Âm, Thế Chí trở về Tây)

8. Tán thán Tam Bảo – tán thán Tăng Bảo

Tăng Bảo bất tư nghị,

僧寶不思議。

Seng bảo bù si yì,

Thân phi tam sự vân y,

身披三事雲衣。

Shen pi san shì yún yì

Phù bôi quá hải sát-na thời,

浮盃過海剎那時。

Fú bei guò hǎi chà nǎ shí

Phó cảm ứng quần cơ,

赴感應群機。

Fù gǎn yìng qún jī

Kham tác nhân thiên công đức chủ,

堪作人天功德主。

Kan zuò rén tian gong dé zhǔ

Kiên trì giới hạnh vô vi,

堅持戒行無違。

Jian chí jiè xíng wú wéi

Ngã kim khể thủ nguyện dao tri,

我今稽首願遙知。
Wǒ jīn qǐ shǒu yuàn yào zhī

Chấn tích trượng đề huê.
振錫杖提攜。
Zhèn xí zhàng tí xi

Ngã kim khê thủ nguyện dao tri,
我今稽首願遙知。
Wǒ jīn qǐ shǒu yuàn yào zhī

Chấn tích trượng đề huê.
振錫杖提攜。
Zhèn xí zhàng tí xi

(Tăng Bảo chẳng nghĩ bàn,
Thân mặc áo mây tam sự,
Chén nổi vượt biên trong khoảnh khắc,
Cảm ứng mọi căn cơ,
Đáng làm trời người công đức chủ,
Giới hạnh giữ vững chẳng trái nghịch,
Con nay đánh lễ nguyện xa hay,
Rung tích trượng đề huê
Con nay đánh lễ nguyện xa hay,
Rung tích trượng đề huê)

9. Khai thị

Xương xong, trở về đàn, lên tòa xong, Sư vỗ xích, bạch:

**Niệm Phật ký tùng tâm xuất, kết nghiệp khởi thuộc ngoại lai. Tu du
bối niệm Phật chi tâm, sát-na tức kết nghiệp chi sở.**

念佛既從心出。結業豈屬外來。須臾背念佛之心。剎那
即結業之所。

Niàn fó jì cóng xīn chū, jié yè qǐ shǔ wài lái, xū yú bèi niàn fó zhī xīn, chà nǎ jí jié yè
zhī suǒ

**Kim tắc chúng đẳng, y bằng giáo pháp, tác Tam Thời Hệ Niệm Phật
Sự, sở tập thắng nhân, chuyên vị vong linh... quyết sanh Tịnh Độ.**

今則眾等。依憑教法。作三時繫念佛事。所集勝因。專
為亡靈...決生淨土。

Jin zé zhòng dēng, yì píng jiào fǎ, zuò san shí xī niàn fó shì, suǒ jí shèng yīn, zhuān wéi wáng líng... jué shèng jìng tǔ

Tự kim giới hương phức úc, huệ cự huỳnh hoàng, mê vân khai nhi tánh thiên độc lãng, vọng trần tận nhi tâm địa khuếch thông.

自今戒香馥郁。慧炬熒煌。迷雲開而性天獨朗。妄塵盡而心地廓通。

Zì jīn jiè xiāng fù yù, huì jù yíng huáng, mí yún kāi ér xìng tiān dú lǎng, wàng chén jìn ér xīn dì kuò tōng.

Chư căn viên tịnh, quần nghiệp đôn không. Nhất cử niệm, nhất hoa khai, áp lộ ngênh phong, hương phù ngọc chiếu.

諸根圓淨。群業頓空。一舉念。一華開。挹露迎風。香浮玉沼。

Zhū gēn yuán jìng. qún yè dùn kōng. Yì jǔ niàn, yì huā kāi, yì lù yíng fēng, xiāng fú yù zhǎo.

Nhất trì tình, nhất quả thực, hàm yên đối nhật, ảnh lạc kim viên.

一馳情。一果熟。含煙對日。影落金園。

Yì chí qíng, yì guǒ shóu, hán yān duì rì, yǐng luò jīn yuán.

Kinh hành, tọa, ngoạn tại kỳ trung, du hý, tiêu dao phi phận ngoại. Đắc Phật thọ dụng, triệt pháp nguyên đê.

經行坐臥在其中。遊戲逍遙非分外。得佛受用。徹法源底

Jīng xíng zuò wò zài qí zhōng, yóu xì xiāo yào fēi fèn wài. De fó shòu yòng, chè fǎ yuán dǐ

Thường tịch Quang xú xú hiện tiền.

常寂光處處現前。

Cháng jì guāng chǔ chǔ xiàn qián

Đại nguyện vương trần trần khế hội.

大願王塵塵契會

Dà yuàn wáng chén chén qì huì

Cánh vị vong linh, chí tâm sám hối phát nguyện.

更為亡靈。至心懺悔發願。

Gèng wéi wáng líng, zhì xīn chàn huǐ fā yuàn

(Niệm Phật đã từ tâm mà có, kết nghiệp há thuộc bên ngoài. Tâm nghịch với niệm Phật trong khoảnh khắc bèn kết nghiệp ngay trong một

sát-na. Nay đại chúng nương nhờ giáo pháp, làm Tam Thời Hệ Niệm Phật Sự, tích tập nhân thù thắng, chuyên vì vong linh quyết định sanh về Tịnh Độ. Từ nay giới hương ngào ngạt, đuốc huệ chói lòa, tan mây mê, bầu trời tánh đức riêng rạng ngời, sạch hết bụi vọng tưởng, cõi lòng thông suốt. Các căn thanh tịnh trọn vẹn, các nghiệp nhanh chóng rỗng rang. Một niệm khởi lên, một đóa hoa bèn nở, nhập sương đón gió, hương vầy ao ngọc. Một lòng trì danh, một quả chín muối, ngậm khói đối trời, bóng rọi vườn vàng. Kinh hành, ngồi, nằm đều ở trong ấy, du hý, tiêu dao, chẳng vượt ra ngoài. Thọ dụng như Phật, thấu triệt cõi nguồn pháp. Thường Tịch Quang hiện hữu nơi nơi, đại nguyện vương từng mây trần khế hội. Lại vì vong linh, chí tâm sám hối phát nguyện)

Bạch xong, đánh khánh, niệm:

10. Sám hối, phát nguyện

Vãng tích sở tạo chư ác nghiệp.

往昔所造諸惡業。

Wǎng xī suǒ zào zhū è yè

Giai do vô thủy tham - sân - si,

皆由無始貪瞋痴。

Jiē yóu wú shǐ tān chén chī

Tùng thân ngữ ý chi sở sanh,

從身語意之所生。

Cóng shēn yǔ yì zhī suǒ shēng

Nhất thiết tội căn giai sám hối.

一切罪根皆懺悔。

Yī qiè zuì gēn jiē chàn huǐ

Tự tánh chúng sanh thệ nguyện độ,

自性眾生誓願度。

Zì xìng zhòng shēng shì yuàn dù,

Tự tánh phiền não thệ nguyện đoạn.

自性煩惱誓願斷。

Zì xìng fán nǎo shì yuàn duàn,

Tự tánh pháp môn thệ nguyện học,

自性法門誓願學。

Zì xìng fǎ mén shì yuàn xué,

Tự tánh Phật đạo thệ nguyện thành.

自性佛道誓願成。

Zì xìng fó dào shì yuàn chéng,

(Xưa kia trót tạo bao ác nghiệp,
Đều do vô thí tham - sân - si,
Từ thân miệng ý phát sanh ra,
Hết thấy tội căn đều sám hối,
Tự tánh chúng sanh thệ nguyện độ,
Tự tánh phiền não thệ nguyện đoạn.
Tự tánh pháp môn thệ nguyện học,
Tự tánh Phật đạo thệ nguyện thành).

Nam mô Phổ Hiền Vương Bồ Tát Ma Ha Tát.

南無普賢王菩薩摩訶薩。

Nán mó pǔ xián wáng pú sà mó he sà

Niệm ba lần xong, Sư vỗ xích, bạch:

11. Khai Thị

**Thượng lai tam thời hệ niệm A Di Đà Phật vạn đức hồng danh,
khuyến đạo vong linh... sám trừ kết nghiệp, phát nguyện vãng sanh,
hạnh nguyện ký tâm, công vô hư khí.**

上來三時繫念。阿彌陀佛。萬德洪名。勸導亡靈懺除結業。發願往生。行願既深。功無虛棄。

Shàng lái sān shí xì niàn, a mí tuó fó, wàn dé hóng míng, quàn dǎo wáng líng... chàn chú jié yè, fā yuàn wǎng shēng, xíng yuàn jì shēn, gōng wú xū qì.

Duy nguyện vong linh, văn tư pháp yếu tín thọ phụng hành.

惟願亡靈。聞斯法要信受奉行。

Wéi yuàn wáng líng, wén sī fǎ yào xìn shòu fèng xíng,

Tùng thị thác chất liên thai, vĩnh ly nghiệp hải.

從是托質蓮胎。永離業海。

Cóng shì tuo zhí lián tai, yǒng lí yè hǎi

Trực chứng A Bộ Bạt Trí, viên mãn vô thượng Bồ Đề.

直證阿鞞跋致。圓滿無上菩提。

Zhí zhèng a pì bá zhì, yuán mǎn wú shàng pú tí,

(Từ trên tới đây ba thời hệ niệm vạn đức hồng danh Phật A Di Đà, khuyên dạy vong linh... sám trừ nghiệp chướng đã kết, phát nguyện vãng sanh. Hạnh nguyện đã sâu, công không luống uổng. Xin nguyện vong linh nghe pháp yếu này hãy tin nhận, phụng hành. Từ đây gá thân nơi thai sen, vĩnh viễn rời khỏi biển nghiệp, chứng thẳng vào Bất Thoái Chuyển, viên mãn Bồ Đề vô thượng).

Nam mô Đại Thừa Thường Trụ Tam Bảo

南無大乘常住三寶

Nán mó dà chéng cháng zhù san bǎo

Tuyên só

Nam mô Trang Nghiêm Vô Thượng Phật Bồ Đề.

南無莊嚴無上菩提

Nán mó zhuāng yán wú shàng pú tí

12. Di Đà Đại Tán

Di Đà Phật đại nguyện vương,

彌陀佛大願王。

Mí tuó fó dà yuàn wáng,

Từ bi hỷ xả nan lượng.

慈悲喜捨難量。

Cí bei xǐ shě nán liàng

Mi gian thường phóng bạch hào quang,

眉間常放白毫光。

Méi jian cháng fàng bái háo guāng.

Độ chúng sanh Cực Lạc bang

度眾生極樂邦。

Dù zhòng shēng jí lè bāng

Bát đức trì trung liên cửu phẩm

八德池中蓮九品。

Ba dé chí zhōng lián jiǔ pǐn

Thất bảo diệu thọ thành hàng,

七寶妙樹成行

Qī bǎo miào shù chéng háng

Như Lai thánh hiệu nhược tuyên dương,

如來聖號若宣揚。

Rú lái shèng hào ruò xuan yáng,

Tiếp dẫn vãng Tây Phương.

接引往西方

Jie yǐn wǎng xi fang

Di Đà thánh hiệu nhược xưng dương,

彌陀聖號若稱揚。

Mí tuó shèng hào ruò cheng yáng

Đồng nguyện vãng Tây Phương.

同願往西方。

Tóng yuàn wǎng xi fang

(Di Đà Phật đại nguyện vương,
Từ bi hỷ xả khó lường,
Giữa mây thường phóng bạch hào quang,
Độ chúng sanh về Cực Lạc,
Ao bát đức sen khoe chín phẩm,
Cây quý bảy báu thành hàng,
Như Lai thánh hiệu vừa xưng tụng,
Tây phương tiếp dẫn vãng sanh ngay.
Di Đà thánh hiệu như xưng tụng,
Đồng nguyện cùng về cõi Lạc Bang)

13. Hồi Hướng – Tam Quy

Hệ Niệm công đức thù thắng hạnh

繫念功德殊勝行。

Xì niàn gong dé shu shèng xíng

Vô biên thắng phước giai hồi hướng.

無邊勝福皆回向。

Wú bian shèng fú jie huí xiàng

Phổ nguyện trầm nịch chư chúng sanh

普願沈溺諸眾生

Pǔ yuàn shěn nì zhu zhòng sheng

Tốc vãng Vô Lượng Quang Phật sát

速往無量光佛刹。

Sù wǎng wú liàng guāng fó chà

Thập phương tam thế nhất thiết Phật, nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật.

十方三世一切佛。一切菩薩摩訶薩。摩訶般若波羅蜜。

Shí fāng sān shì yī qiē fó, yī qiē pú sà mó he sà, mó he bān ruò bō luó mì,

(Công đức Hệ Niệm hạnh thù thắng,

Bao nhiêu phước quý đều hồi hướng,

Nguyện các chúng sanh đang chìm đắm,

Mau sanh cõi Phật A Di Đà.

Mười phương ba đời hết thấy Phật, hết thấy Bồ Tát Ma Ha Tát, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật)

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm.

自歸依佛。當願眾生。體解大道。發無上心。

Zì guī yī fó, dāng yuàn zhòng shēng, tǐ jiě dà dào, fā wú shàng xīn

(Tự quy y Phật, xin nguyện chúng sanh, thấu rõ đạo cả, phát tâm vô thượng)

Tự quy y pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải.

自歸依法。當願眾生。深入經藏。智慧如海

Zì guī yī fǎ, dāng yuàn zhòng shēng, shēn rù jīng cáng, zhì huì rú hǎi

(Tự quy y pháp, xin nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như biển)

Tự quy y tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại.

自歸依僧。當願眾生。統理大眾。一切無礙。

Zì guī yī sēng, dāng yuàn zhòng shēng, tǒng lǐ dà zhòng, yī qiē wú ài,

(Tự quy y Tăng, xin nguyện chúng sanh, dắt dìu đại chúng, hết thấy vô ngại)

Hòa nam thánh chúng

和南聖眾。

Hé nán shèng zhòng

(Kính lễ thánh chúng)